

KHÍ CÔNG Y ĐẠO VIỆT NAM



Lý thuyết đông y

Phương pháp Khám Bệnh mới bằng
Khí công

QUY KINH CHẨN PHÁP

ĐỖ ĐỨC NGỌC

Phương Pháp Mới

QUY KINH

CHÂN PHÁP

Quy Kinh Chân Pháp là phương pháp tìm bệnh hư thực ở đầu hoặc cuối mỗi đường kinh trên đầu các ngón tay, ngón chân, là nơi khí huyết giao nhau từ kinh này sang kinh khác, có những dây thần kinh truyền lên não nhạy cảm hơn các chỗ khác, nó phản ánh được mọi xáo trộn về sự tuần hoàn của khí huyết trong cơ thể.

Quy Kinh Chân Pháp là một phương pháp mới dùng để chẩn đoán bệnh, do tác giả đã nghiên cứu và thực nghiệm trong nhiều năm hành nghề đã đem lại nhiều kết quả trong việc chẩn đoán tìm bệnh và chữa bệnh nhanh chóng và chính xác. Những kinh nghiệm ấy đã được hệ thống hóa thành một phương pháp chẩn đoán bệnh, dễ học, dễ thực hành, hầu giúp ích cho các vị thầy thuốc chưa có kinh nghiệm chẩn mạch của đông y cũng có thể áp dụng phương pháp mới này để tìm ra bệnh một cách dễ dàng, nhanh và chính xác. Bởi vì cách tìm bệnh này dựa vào các *tĩnh huyết* trên các đầu ngón tay, ngón chân của 12 đường kinh, là nơi khí huyết của các kinh âm dương giao nhau làm nhiệm vụ tuần hoàn của khí vinh, khí vệ đi khắp cơ thể, cho nên phương pháp này được đặt tên là *Quy kinh chân pháp*

Quy kinh : Là nơi gốc của khí vinh-vệ của các đường kinh âm dương giao nhau tại các đầu ngón chân ngón tay.

Chẩn pháp : Là phương pháp khám tìm nguyên nhân mất quân bình khí hóa của các đường kinh về hai phương diện chức năng và tạng phủ. Xáo trộn chức năng là xáo trộn khí huyết của kinh mạch ngoài tạng phủ. Còn tổn thương tạng phủ là do xáo trộn khí huyết nằm bên trong cơ sở của tạng phủ.

I. Phân biệt chức năng và cơ sở của tạng phủ ở tay và ở chân.

Mỗi tạng phủ đều có hai đường kinh ở trên tay và chân có các huyết giống nhau, một bên chỉ *chức năng*, một bên chỉ về *cơ sở* của tạng phủ tùy theo mỗi ngón tay ngón chân.(hình bên dưới).

Đường kinh âm :

Từ tạng chạy ra, dọc theo mặt trong cánh tay đến đầu ngón tay gọi là *Thủ tam âm*, gồm có các đường kinh :

- Thủ Thái âm Phế kinh.
- Thủ Quyết âm Tâm bào kinh.
- Thủ Thiếu âm Tâm kinh.

Từ ngón chân chạy theo mặt trong chân đi lên vào tạng gọi là *Túc tam âm* gồm có các đường kinh :

- Thủ Thái âm Tỳ kinh.
- Thủ Quyết âm Can kinh.
- Thủ Thiếu âm Thận kinh.

Đường kinh dương :

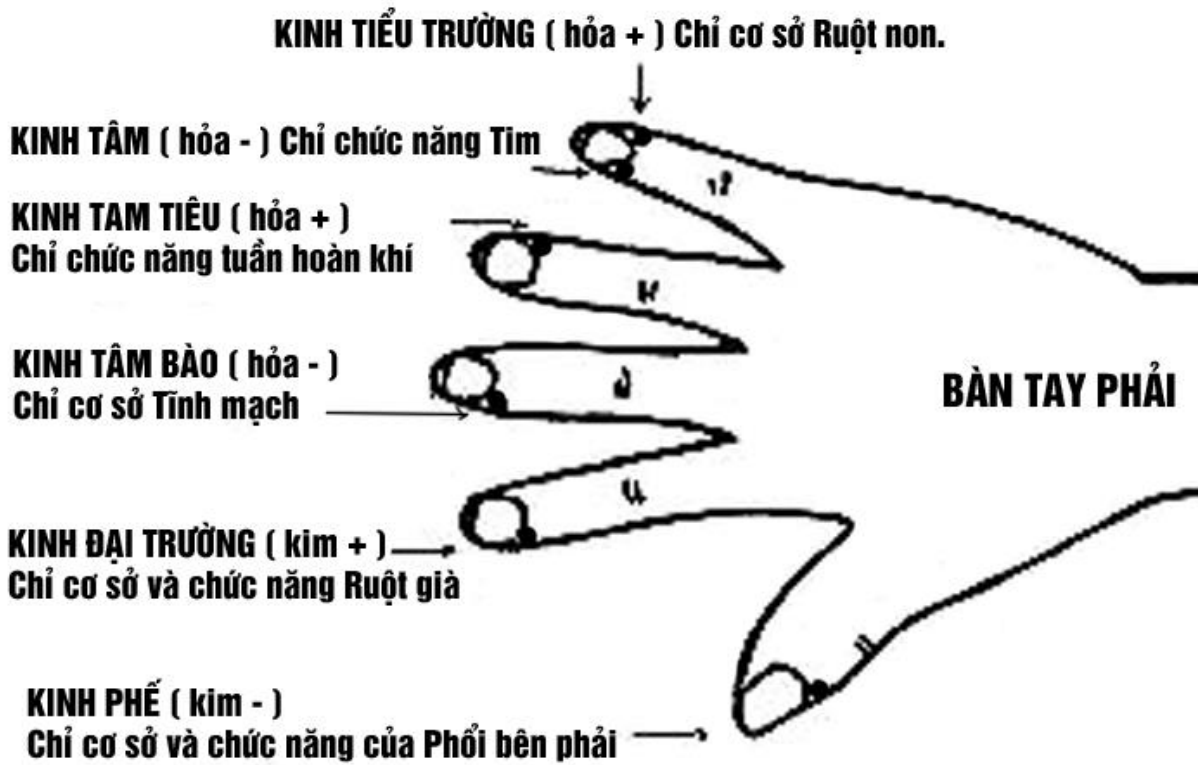
Từ đầu ngón tay chạy vào phủ theo mặt ngoài cánh tay gọi là *Thủ tam dương* gồm có các đường kinh:

- Thủ Dương minh Đại trường kinh.
- Thủ Thiếu dương Tam tiêu kinh.
- Thủ Thái dương Tiểu trường kinh.

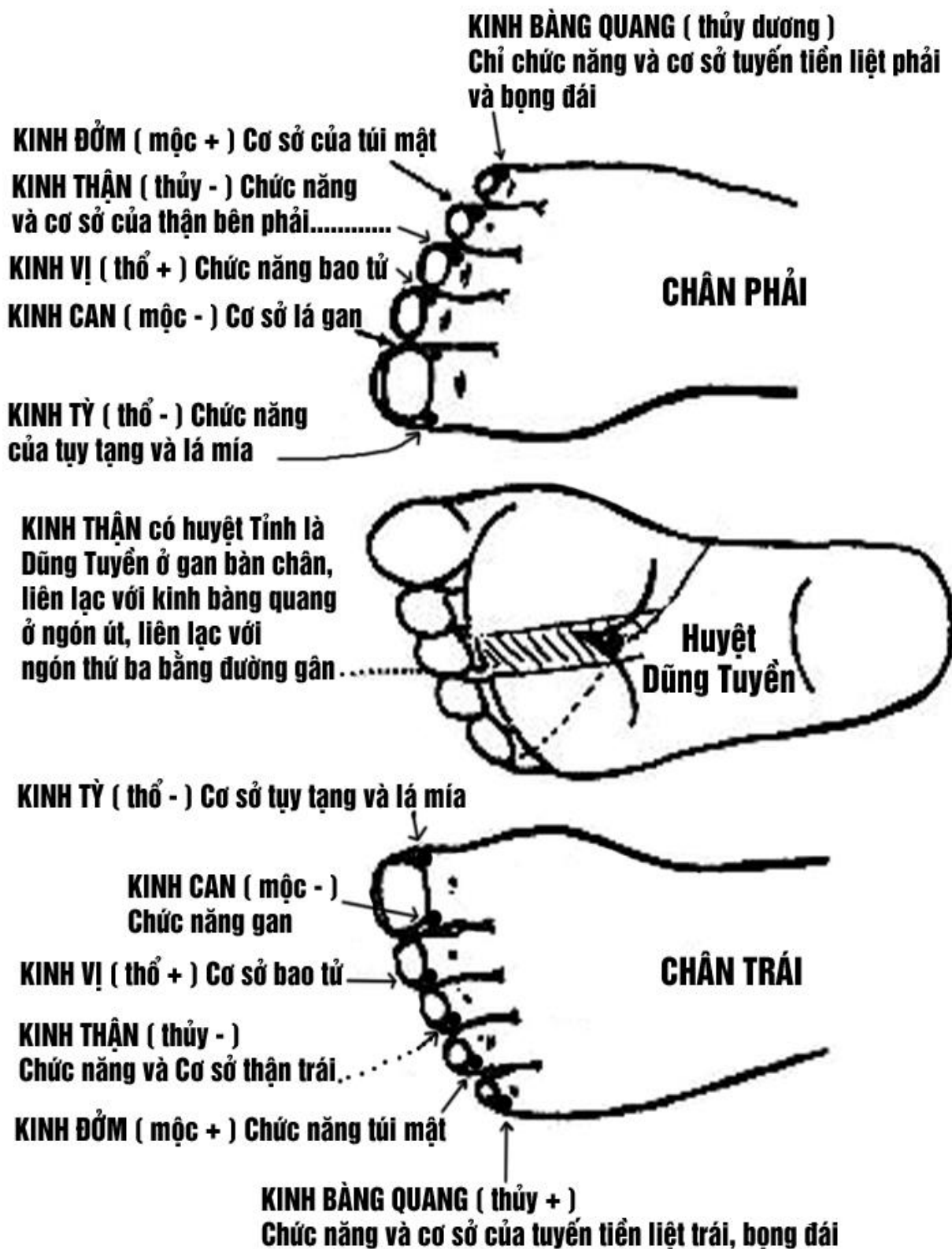
Từ trên đầu chạy qua phủ xuống chân theo mặt ngoài chân đến ngón chân gọi là *Túc tam dương* gồm có các đường kinh :

- Túc Dương minh Vị kinh.
- Túc Thiếu dương Đởm kinh.
- Túc Thái dương Bàng quang kinh.

CHỨC NĂNG VÀ CƠ SỞ CỦA TẠNG PHỦ Ở TAY

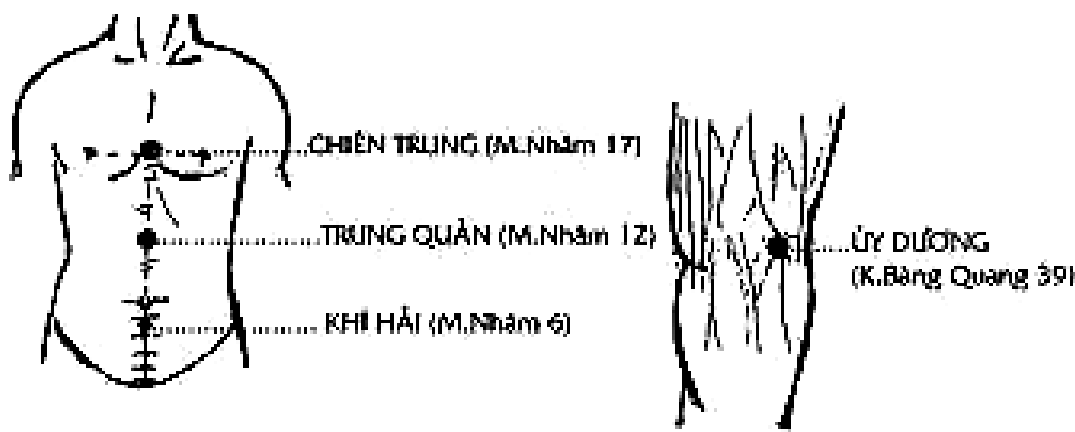


CHỨC NĂNG VÀ CƠ SỞ CỦA TẠNG PHỦ Ở CHÂN



II. Khám nghiệm tổng quát về khí và huyết.

Khi cơ thể có bệnh hay sắp bị bệnh mà y học chưa có thể khám phá tìm ra được là bệnh gì đang ngấm ngấm đe dọa đến sức khỏe của cơ thể con người thì Quy kinh chẩn pháp vẫn có thể xác định được tình trạng sức khỏe để biết được có bệnh hay không, và biết được rõ ràng do nguyên nhân nào đã gây ra là nhờ dựa vào bốn huyết chính khi khám tổng quát trước khi khám đến kinh mạch. Đó là huyết Chiên Trung, Trung Quán, Khí Hải và Ủy Dương.



1. Huyết Chiên Trung :

Huyết thứ 17 của Nhâm mạch, nằm giữa hai núm vú.

Là hội huyết của Khí, nơi giao hội của kinh Tỳ, Thận, Tiểu trường, Tâm bào. Ban ngày Vinh khí và Vệ khí đều tụ lại ở đây, ban đêm chỉ còn khí Vinh (dinh dưỡng) còn vệ khí (khí bảo vệ cơ thể) lui vào trong để bảo vệ tạng phủ. Đối với khí công, huyết Chiên Trung là huyết của **Tông Khí**, tạo ra sức nóng cho cơ thể.

Khi cơ thể khỏe mạnh không bệnh tật, lấy ngón tay ấn hoặc vuốt trên huyết này không cảm thấy đau. Ngược lại, nếu cảm thấy đau là cơ thể đã có sự xáo trộn tuần hoàn của vinh vệ khí, làm cho khí của ngũ tạng suy yếu.

2. Huyết Trung Quán :

Huyết thứ 12 của Nhâm mạch, huyết nằm giữa đoạn thẳng từ xương ức, nơi giao điểm của hai xương sườn đến rốn.

Là hội huyết của Phủ, bao gồm các kinh dương Tiểu trường, Tam tiêu, và kinh Vị. Quản lý trung tiêu về khí huyết, điều hòa tiêu hóa, điều hòa thân nhiệt, sinh khí, sinh huyết, sinh ra khí dinh dưỡng và khí bảo vệ. Huyết này ấn vào

không cảm thấy đau là khỏe mạnh, nếu cảm thấy đau là sự khí hóa của tạng phủ bị xáo trộn. Tùy theo độ sâu khi bấm đè vào huyết nông hay sâu để biết tình trạng tiêu hóa, nếu ăn được và tiêu hóa tốt thì bấm huyết xuống sâu đến 5cm cũng không đau, ngược lại, mặc dù không ăn gì, khi bấm đè vào huyết chưa được 1cm độ sâu, bệnh nhân đã cảm thấy đau, chứng tỏ sự tiêu hóa và hấp thụ kém.. Đối với khí công, huyết Trung quản là huyết của **Ngũ tạng khí**.

3. Huyết Khí Hải :

Huyết thứ 6 của Mạch Nhâm, ở đoạn 1,5 /5 từ rốn xuống đỉnh xương mu.

Là huyết chứa nguyên khí toàn thân, cho nên khi cơ thể bị bệnh như người suy nhược, thể chất yếu đuối, đang có bệnh về khí suy yếu hay tắc nghẽn, thì bấm vào huyết cảm thấy đau. Đối với khí công, nó là huyết Đan điền Tinh (nơi chứa tinh lực của con người) được gọi là huyết của **Nguyên khí**.

4. Huyết Ủy Dương :

Huyết thứ 39 của kinh Bàng Quang, ở nhượng chân sau đầu gối phía ngoài.

Là hợp huyết của Kinh Bàng Quang và hạ tiêu ,dùng để giải tắc khí huyết của thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu, thông khí huyết, dịch chất, điều hòa thủy đạo, làm cho chân và đầu gối cứng được mềm lại, làm cho chân lạnh được ấm, tiêu phù thũng. Nếu bấm vào huyết này không đau là người khỏe mạnh, nếu đau là người có bệnh.

Nếu nằm xấp, bẻ gấp căng chân cho gót chân chạm đến mông không được vì cứng và đau là do khí huyết bị tắc ở vùng lưng làm cho cứng lưng chân gối, còn nếu bẻ gấp vào dễ dàng không có lực đề kháng là khí huyết thiếu, chỉ đủ đi đến ngang lưng mà không xuống nuôi chân đùi nên lưng đau, chân yếu.

III. Cách khám các đường kinh trên tay và chân.

Để biết tình trạng *hư thực* của đường kinh, chúng ta phải biết qua sự tổ chức của mỗi đường kinh. Đường kinh chỉ là những dây thần kinh, không phải thẳng như một sợi dây dài liên tục mà là những sợi thần kinh từng đoạn liên kết có những nhiệm vụ khác nhau nối với nhau từ tạng phủ lên não ra tay chân theo nhiều chiều tùy theo nhu cầu, có những chức năng như : *tổ chức, bảo vệ, phát triển, giao cảm, phản xạ, liên lạc, vận động, điều tiết hormone hưng phấn, ức chế,..* để tạo ra nội được điều hòa cơ thể, nếu nhìn qua kính hiển vi, các sợi thần kinh giống như một bó dây mạch điện trong một lưới mạch của một hệ thống viễn thông nhìn không thấy nhưng nó có những điểm nhạy cảm để phản ảnh

được nhiệm vụ riêng của nó mà đông y đã có kinh nghiệm sử dụng và đúc kết được thành hệ thống kinh mạch huyết đạo.

Mỗi đường kinh chia làm bốn phần :

Phần một : *Phần đường kinh thuộc lý*, trực thuộc tạng phủ có vinh vệ khí nuôi dưỡng và bảo vệ tạng phủ, có thần kinh giao cảm và đối giao cảm của tạng phủ để liên lạc với hệ thần kinh trung ương, để hưng phấn hay ức chế vinh vệ khí của tạng phủ theo nhu cầu cần thiết tự động. Thí dụ khi tà khí xâm nhập cơ thể làm tổn thương tạng phủ, thần kinh của tạng phủ báo tin lên não bằng hệ giao cảm, bộ não phản ứng qua hệ đối giao cảm để làm hưng phấn vệ khí bảo vệ tạng phủ. Khi tạng phủ phải làm việc quá mức nó sẽ bị ức chế lại một cách tự động. Khi tạng phủ bị tổn thương thực thể, cần phải nuôi dưỡng để hồi phục thì hệ đối giao cảm làm hưng phấn vinh khí cho tạng phủ.

Phần hai : *Phần đường kinh trong bán biểu bán lý*, liên lạc với các tạng phủ khác để điều hòa chức năng khí hóa chung của cả tổng thể một cách tự động, như một nhà máy chế biến và sản xuất để chế biến thức ăn, sản xuất ra khí huyết, vinh vệ, phân chia ra các vùng xương, thịt, da, lông, móng, râu tóc, sinh tế bào mới thay tế bào cũ, sinh tinh tủy... củng cố cho *tinh-khí-thần* và bộ não giúp cho con người được khỏe mạnh sống lâu. Phần đường kinh này cũng có khí vinh vệ được quân bình bằng hệ thần kinh hưng phấn hay ức chế qua hệ giao cảm và đối giao cảm của hệ thần kinh trung ương. Phần vinh vệ ở đây bao gồm các dịch chất, các tuyến, hệ miễn nhiễm, hệ bạch cầu hồng cầu gọi chung là ***hệ nội được tự động***.

Phần ba : *Phần đường kinh ngoài thuộc biểu bảo vệ cơ thể*, có các cửa đóng mở tự động để ngăn chặn tà khí bên ngoài xâm nhập qua lỗ chân lông, hoặc để trục xuất tà khí trong cơ thể ra bằng đường mồ hôi hay ra bằng các cửa khiếu như mắt, tai, mũi, họng, lỗ tiểu và hậu môn. Phần đường kinh này cũng có khí vinh vệ để bổ sung những chỗ hư hỏng, tổn thương, không cho lan rộng rồi trục ra ngoài.

Trong trường hợp tà khí xâm nhập làm tắc tuần hoàn phân biểu, mất khả năng điều chỉnh tự động, thì trên đường kinh này đông y cũng đã tìm ra được những điểm nhạy cảm để kích thích khí vinh vệ hoạt động trở lại. Những điểm nhạy cảm này được gọi là ***huyết nội được bán tự động***. Bình thường bấm vào các huyết này chúng ta không cảm thấy đau, nhưng khi cơ thể có bệnh liên quan đến huyết nào thì khi bấm vào huyết đó sẽ cảm thấy đau, chứng tỏ vùng huyết đó bị tắc cần phải được chữa.

Phần bốn : *Phần đường kinh ngoài có ngũ du huyết*, mỗi đường kinh có nhiều huyết, nhưng đặc biệt, là 5 huyết có ngũ hành mang tên *kim, mộc, thủy, hỏa, thổ*, để điều chỉnh sự khí hóa ngũ hành của cả tổng thể lập lại trật tự quân bình âm dương, những huyết này được nằm từ các đầu móng tay đến khuỷu tay hoặc từ đầu ngón chân đến đầu gối. *Ngũ du huyết* có nghĩa là 5 huyết vận chuyển khí huyết để điều chỉnh sự khí hóa của mỗi đường kinh. Huyết khởi đầu ở góc móng chân hay góc móng tay mang tên là **tĩnh huyết** (huyết từ nguồn giếng còn gọi là huyết sở xuất), kế đến là **vinh huyết** (đem khí huyết chảy ra như ngòi lạch, còn gọi là huyết sở lưu), rồi **du huyết** hay **nguyên huyết** (là nơi khí huyết chảy như dòng suối, còn gọi là huyết sở trú), tiếp theo là **kinh huyết** (khí huyết chảy vào đường kinh, như các lạch nước chảy vào sông, còn gọi là huyết sở hành), cuối cùng là **hợp huyết** (như các sông hợp lại chảy ra biển, còn gọi là huyết sở nhập). Mỗi đường kinh có một **nguyên huyết** là nơi phản ánh khí huyết của đường kinh có thể chẩn đoán được **hư-thực** của đường kinh ấy, ngoài ngũ du huyết còn có **lạc huyết** để liên lạc giữa hai đường kinh, có **khích huyết** dùng để tả khai thông sự bế tắc nằm sâu trong các khe kẽ gân cơ xương. Nhờ vào ngũ du huyết chúng ta mới có thể điều chỉnh lập lại quân bình sự khí hóa của cơ thể để đẩy lui bệnh tật.

1- Xét âm dương hàn nhiệt trên bàn tay :

Phía mu bàn tay là dương, lòng bàn tay là âm. Khi hai mặt của bàn tay ẩm đều là không bệnh, hai mặt nóng lạnh khác nhau là bệnh, có các loại bệnh như âm dương đều hàn, âm dương đều nhiệt, âm nhiệt dương hàn, âm hàn dương nhiệt.

Nếu dựa vào kết quả xét nghiệm của Tây y chúng ta cũng có thể phân biệt bệnh thuộc chứng hàn hay nhiệt khác nhau về thử máu, nước tiểu, đo mạch và áp huyết như :

Chứng hàn :

Hồng cầu huyết sắc tố thấp.

Tiểu nhiều làm urê máu giảm thấp.

Nhịp mạch chậm, áp huyết thấp.

Gamma globulin thấp, giảm khả năng chống bệnh, suy nhược. Chi lạnh

Thần kinh bị ức chế, trầm cảm.

Chứng nhiệt :

Hồng cầu huyết sắc tố cao. Uré máu tăng.

Nhịp mạch nhanh, áp huyết tăng. Gamma globulin cao.

Chân tay nóng. tăng nhiệt.

Thần kinh hưng phấn, kích động.

2- Xét khí huyết trên tay.

Các móng tay mỏng và hồng là khí huyết đủ. . Móng tay mỏng và trắng là khí đủ, huyết thiếu.. Móng tay dày cứng bền là dư khí ..

Móng tay cứng khô là dư khí, thiếu huyết.

Móng tay xám đen là khí huyết thiếu không đến nuôi móng tay.

Móng tay có phao trắng là do tình trạng dinh dưỡng sai lầm không phù hợp với nhu cầu mà cơ thể cần, phải xem lại vấn đề ăn uống.

Móng tay tím thâm đen như dính thuốc nhuộm là có bệnh hở van tim.

3- Xét hư thực trên ngón tay.

Cầm ngửa bàn tay bệnh nhân, thầy thuốc dùng hai ngón tay cái và trỏ của mình đè vào khớp ngón tay ngoài cùng của bệnh nhân, gấp xuống và kéo nhẹ ra phía sau thành một góc vuông để khám biết sự *hư, thực* của từng đường kinh. Khi bấm bẻ, hãy coi chừng các ngón tay của bệnh nhân đều cứng do thấp khớp phải làm cho mềm lại trước khi bấm bẻ, nếu do nguyên nhân té gãy hay do mỡ xẻ thì không nên đụng đến.

Muốn làm mềm bàn tay và các ngón tay, cần phải bấm huyết Hợp Cốc để làm mềm bàn tay và ngón tay, và dùng đầu bút bi hay đầu ngón tay cái bấm vào huyết Hậu Khê làm thông khí huyết, máu sẽ chạy ra đến đầu các ngón tay. Khi bàn tay và ngón tay của bệnh nhân đã mềm hơn trước, lúc đó khám hư thực mới chính xác. Khi bệnh nhân có bệnh, sự cứng mềm của các ngón tay khác nhau.



Huyết Hợp Cốc (ĐT.4)



Huyết Hậu Khê (TiểuTrương 8)

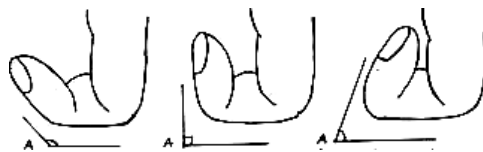
Cách làm mềm bàn tay và ngón tay

Có 3 góc độ ở đốt ngoài ngón tay khi bấm bẻ để biết tình trạng hoạt động của mỗi đường kinh là *Bình Thường* hay là *Thực* hoặc *Hư*.



(h.1)

Cách bấm bẻ đốt ngoài ngón tay để khám hư thực của đường kinh



$A > 90^\circ$ $A = 90^\circ$ $A < 90^\circ$

Bệnh thực Bình thường Bệnh hư

Mức độ BÌNH THƯỜNG : Đường kinh không bị bệnh khi bấm bẻ góc ngón ngoài vào thành một góc vuông mà cảm thấy có lực nhưng bệnh nhân không cảm thấy đau, hoặc có đau mà chịu được, chưa cần phải phản xạ giựt tay lại. Bình thường một người khỏe mạnh các ngón tay được bẻ vào vuông góc dễ dàng, có lực, không đau.

Mức độ BỆNH THỰC : Nếu bấm bẻ khớp ngón ngoài vào chưa được vuông góc đã cảm thấy cứng và bệnh nhân cảm thấy đau không chịu được phải giựt tay lại, chứng tỏ đường kinh ấy có nhiều tà khí làm thành *bệnh thực*.

Mức độ BỆNH HƯ : Ngược lại, nếu bấm bẻ khớp ngón ngoài cảm thấy vô lực, mềm nhũn ấn vào sát lòng bàn tay thành một góc nhọn, bệnh nhân không cảm thấy đau, chứng tỏ đường kinh ấy thuộc *bệnh hư*, khí huyết của đường kinh ấy không đầy đủ. Còn các ngón khác vẫn có thể là bình thường hoặc thực, hoặc hư, tùy tình trạng hoạt động của mỗi đường kinh khác nhau.

Trường hợp đặc biệt đáng lưu ý :

Bệnh liệt kháng :

Một người bề ngoài trông khỏe mạnh mà các ngón tay, ngón chân khi bấm bẻ

đều vô lực như khi bấm bẻ các ngón tay con nít, không có chút lực đề kháng nào, không có phản xạ giựt tay lại, phải nghĩ ngay đến chứng bệnh *liệt kháng*.

Dấu hiệu lâm sàng của người có bệnh liệt kháng, ngoài sự vô lực của các ngón tay ngón chân, còn có dấu hiệu hai vành tay ửng đỏ, nóng, móng chân ngả màu hơi vàng, khô phía gốc móng, có sọc dọc như bị xước. Nếu khi hơi nóng trên bất kỳ huyết nào đó trên cơ thể, chỉ lâu chừng 10 đến 15 giây đồng hồ, bệnh nhân cảm thấy nóng không chịu được chỉ có kêu la lên cho biết là nóng, chứ không có sức phản xạ tránh né, điều đó chứng tỏ rằng thần kinh giao cảm có, mà thần kinh đối giao cảm bị liệt không có sức đề kháng, tiêu chuẩn bình thường của một người khỏe mạnh, khi hơi nóng huyết ở nhiệt độ 35-50 độ có thể chịu lâu được 45-55 giây đồng hồ, dưới tiêu chuẩn này là bệnh thuộc thực, trên tiêu chuẩn này là bệnh thuộc hư.

Bệnh tiểu đường:

Người bị bệnh tiểu đường nặng, thần kinh giao cảm trên da thuộc phế hư, khi hơi huyết không có cảm giác nóng, nếu hơi ở nhiệt độ 45 độ lâu chừng 30 giây đồng hồ trên huyết cũng sẽ làm phỏng, vì phế hư không bảo vệ được da, nên phải cẩn thận khi khám thấy bệnh nhân có bệnh tiểu đường thì không nên hơi cứu huyết.

4- Xét hư thực trên ngón chân :

Tìm bệnh trên ngón chân phức tạp hơn vì không gắp ngón chân được, thầy thuốc phải dùng hai ngón tay trở và tay cái bấm vào huyết nơi góc móng chân, (ngón tay cái để vào *tĩnh huyết* đầu ngón chân của bệnh nhân, ngón tay trở để phía dưới ngón chân của bệnh nhân, giống như cái kim kẹp ngón chân, rồi bấm ngón cái vào các huyết ở hình vẽ bên dưới). Có ba mức độ bấm là *nhẹ, vừa, mạnh*, phải áp dụng nhiều lần mới có kinh nghiệm.



Bệnh thực: Ở mức độ bấm và day nhẹ bệnh nhân đã cảm thấy đau nhiều và có phản xạ.

Không bị bệnh: Ở mức độ bấm và day vừa phải mới cảm thấy đau, chịu được mà hơi có phản xạ nhẹ.

Bệnh hư: Ở mức độ bấm và day mạnh bệnh nhân không cảm thấy đau, thần kinh dẫn truyền mất nhạy cảm là khí huyết không đến được nơi đầu ngón chân.

Khi thực tập, thầy khám bệnh nên bấm đều cả 5 ngón một lượt để xem ngón nào bệnh nhân cảm thấy đau nhất, hoặc hỏi bệnh nhân cho biết ngón nào đau ngón nào không đau để học kinh nghiệm nhanh hơn.

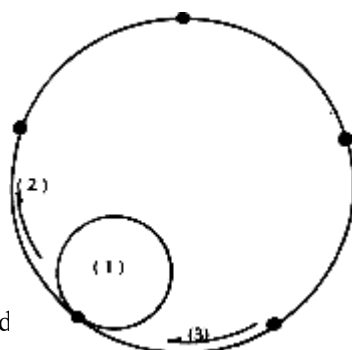
Quy kinh chẩn pháp cũng cho biết hư thực ở tạng phủ hay ở chức năng. Thí dụ huyết Lệ Đoài ở đầu ngón chân thứ hai bên trái đau, nằm cùng bên với phía bao tử cho biết cơ sở bao tử có bệnh như đang chứa đầy thức ăn chưa tiêu hóa được, hay trong bao tử có chất chua, hoặc bao tử hẹp, bao tử thông, hoặc nóng, lở loét, ợ hơi, hôi miệng, đau răng, chân răng lung lay, trời gốc,..nếu huyết Lệ Đoài bên phải đau thuộc chức năng hoạt động của bao tử như tiết dịch chất quá thừa làm cho ăn nhiều mau đói, tiêu hủy thức ăn nhanh không kịp thu rút chất bổ nuôi cơ thể nên ăn nhiều mà vẫn gầy.

Còn trường hợp bệnh hư thuộc cơ sở, cho biết bao tử lạnh, teo nhỏ, không chuyển hóa thức ăn thành chất bổ, tất cả chuyển hóa thành phân sống sít, tới bữa mà không muốn ăn..trường hợp hư thuộc chức năng làm ăn lâu tiêu, miệng nhạt không muốn ăn, ăn không biết mùi vị ngon hay dở, hay đầy và lạnh bụng, ói khan, khám bao tử vẫn tốt..

Truyền kinh theo hư thực:

Chúng ta nhớ rằng khám ngón tay ngón chân chỉ mới biết được hư thực của từng đường kinh chứ chưa phải là hư thực của cả tổng thể ngũ hành của tạng phủ nên chưa quyết định được cách chữa cho tổng thể là chữa vào nguyên nhân gốc. Vì bệnh không dừng lại ở một kinh mà bệnh sẽ truyền từ kinh này sang kinh khác tùy theo tình trạng bệnh hư hay thực.,và thời gian bị bệnh đã lâu hay mới bệnh.

Bệnh hư:



Truyền theo quan hệ **mẹ-con**.

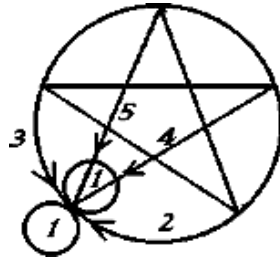
Bệnh hư thì không có tà khí, chỉ do chính khí suy yếu do 3 nguyên nhân:

Do chính khí đó suy yếu (1).

Do kinh con bệnh, lấy hết năng lượng của kinh mẹ.(2).

Do kinh mẹ không nuôi dưỡng con, vì phải tự bảo vệ mình đang bị đe dọa bởi tà khí.(3)

Bệnh thực:



Truyền sang bất kỳ kinh nào hư yếu nhất. Bệnh thực là do chính khí của đường kinh ấy mất đi, tà khí thừa cơ xâm nhập sẽ truyền theo 5 cách như :

Truyền theo cặp âm dương (1)

Truyền theo vòng sinh thuận (2)

Truyền theo vòng sinh nghịch (3)

Truyền theo vòng khắc thuận (4)

Truyền theo vòng khắc nghịch gọi là vòng điên đảo(5)

Sau khi khám *hư-thực* đủ 12 đường kinh trên các ngón tay và các ngón chân, dĩ nhiên có những kinh bệnh hư, có kinh bệnh thực, có kinh không bị bệnh, chúng ta vẽ thành một biểu đồ, giống như bản kết quả xét nghiệm, nhờ nó chúng ta mới truy tìm nguyên nhân gốc sinh ra bệnh và nhờ vào lý luận ngũ hành liên quan đến truyền kinh để tìm kinh nào khởi đầu phát bệnh và truyền bệnh sang kinh khác, bệnh ở kinh nào nặng hơn, kinh nào nhẹ hơn. Nhìn vào biểu đồ bệnh để tìm ra phương pháp điều chỉnh cả một tổng thể để lập lại quân bình sự khí hóa chung vừa không phạm quy luật ngũ hành, vừa có kết quả nhanh mà không sợ sai lầm như *thực làm thêm thực, hư làm thêm hư*, có nghĩa là cứ gặp kinh hư thì bổ, kinh thực thì tả, sẽ làm rối loạn sự khí hoá chung của lục phủ ngũ tạng khiến cho bệnh nặng thêm.

Những dấu hiệu lâm sàng để xác định hư thực theo quy kinh chẩn pháp của mỗi đường kinh

Các ngón tay bên trái

Ngón 1. (Ngón cái bên trái): KINH PHẾ TRÁI :
Ngũ hành thuộc Kim âm.

Thuộc phổi trái, vừa chỉ cơ sở lá phổi trái, vừa chỉ chức năng hoạt động, tức là sự khí hóa của phổi trái.

Nếu gấp được thành góc vuông, có đủ độ cứng (có lực) mà bệnh nhân có cảm giác hơi đau, chịu được, là kinh đó không bệnh.

A- Bệnh thực :

Nếu chưa gấp vào được vuông góc đã cảm thấy đau phải giựt tay lại, là kinh đó bị *bệnh thực*. Phải kèm theo một hay nhiều những dấu hiệu của bệnh như có triệu chứng ho suyễn nhiệt, cổ họng khô khát, ít nước miếng, tiếng nói to, sắc mặt nơi gò má đến mũi hơi đỏ, đau vai lưng cùi chỏ, đầu gối, cẳng chân bên trái, cánh tay không dơ thẳng ra phía trước được.

Phân biệt phế thực nhiệt :

Ho hoặc suyễn có đờm vàng dính, khô miệng, tiểu nước vàng, lưỡi sắc đỏ, rêu vàng, do tâm hỏa khắc phế kim làm thở khò khè hen suyễn nhiệt.

Phân biệt phế thực hàn :

Ho hoặc suyễn, môi không khô, đờm dài kết ở ngực, khạc đờm loãng trắng, ăn không tiêu, tiêu chảy, lưỡi hồng nhạt, rêu trắng mỏng. Nếu do thận thủy lấn phế, phổi yếu sẽ bị lao, phổi bị ẩm .

Phân biệt phế có hàn đờm :

Đờm làm phế khó thở thành hen khò khè có nhiều đờm trắng dính làm tức ngực, rêu lưỡi trắng trơn.

Nếu cả hai ngón tay cái đều *bệnh thực* thì ngực, sườn đầy, đau tức, phải ngẩng đầu lên mới thở được, vai lưng đau, đầu gối, cẳng chân cứng đau, khí nghịch làm ho suyễn nhiệt, thở gấp khô khè, hồng hển, cổ khô, sưng đau họng.

Phế và Đại trường thực :

Có dấu hiệu bị xệ môi không mím môi chặt lại được, cánh tay co rút.

Tâm hỏa khắc phế kim :

Có dấu hiệu thở khô khè, hen suyễn nhiệt.

Tâm hỏa lấn phế :

Họng khô sưng đau, khan tiếng, mất khứu giác ngửi mất mùi.

Thận thủy lấn phế :

Có dấu hiệu phổi có nước.

Phế khí thăng không giáng :

Khó thở vào, hơi chỉ đưa lên thành ra suyễn.

Phế ứ huyết :

Có dấu hiệu tức ngực, nôn oẹ, mửa ra máu.

B- Bệnh hư :

Nếu bẻ khớp ngón cái vào mềm nhũn (vô lực) thuộc *bệnh hư* . Phải kèm theo một hay nhiều những dấu hiệu của bệnh như có triệu chứng thở khẽ, yếu, sắc mặt trắng nhợt, lỗ chân lông mở, tự xuất mồ hôi, da khô nhăn, tê, lạnh, buốt.

Phân biệt Phế âm hư :

Ho khan, ít đờm, họng và môi khô, mồ hôi trộm nóng ẩm, lòng bàn tay nóng, phân khô, lưỡi đỏ sạch, ít hoặc không có rêu.

Phân biệt phế khí hư :

Thở ngắn khẽ, khô khè, không sức, tự xuất mồ hôi lạnh, đờm loãng trắng, màu lưỡi nhợt, rêu trắng mỏng.

Phân biệt phế dương hư :

Ho khan nhiều, gặp lạnh hoặc hoạt động nhiều sẽ ho khan dữ dội nhiều hơn, tự ra mồ hôi, rêu trắng, đờm loãng, lưỡi trắng nhạt, rêu trắng mỏng.

Nếu cả hai ngón cái đều *bệnh hư* thì phổi yếu không đủ hơi, nói khẽ, thở ngắn yếu, gò má trắng nhạt, ho suyễn hàn, chân tay lạnh, xuất mồ hôi lạnh, tròng trắng mắt trắng đục, vùng khuyết bồn (hõm trên xương đòn gành) đè vào thấy đau .

Phế và Đại trường hư :

Có dấu hiệu kinh sợ, tính tình không được vui, hoa mắt nổi đom đóm.

Phế khí suy :

Dưới tim động nước, có nước trong màng phổi.

Phần đốt ngoài ngón cái thuộc phổi, phần đốt trong ngón cái chỉ về những bệnh liên quan đến cổ, gáy, vai. Có khi đốt ngón ngoài chỉ về phổi bấm bẻ không có dấu hiệu bệnh, nhưng đốt trong bấm bẻ vào không được vuông góc đã bị đau, có bên đau, có bên không đau, hoặc cả hai đều đau. Bên nào đau là phần cổ gáy vai bên ấy bị đau cứng do phong hàn tích lũy nhiều ngày nhiều tháng đã từ lâu bởi cảm lạnh chữa chưa hết hẳn, nó sẽ làm đau xuống cánh tay và cùi chỏ.

Ngón 2. (ngón trở bên trái) : Kinh Đại Trường

Ngũ hành thuộc Kim dương. Chỉ về phần trực trường.

Nếu gấp bẻ khớp đầu ngón tay thành vuông góc mà không đau, có đủ độ cứng đối kháng là đường kinh không bị bệnh.

A- Bệnh thực :

Nếu bẻ vào chưa vuông góc bệnh nhân đã cảm thấy đau, có phản ứng giựt tay lại, là đường kinh có *bệnh thực*, có kèm theo một trong những dấu hiệu đi đại tiện phân khô, khó đi, táo bón.

B- Bệnh hư :

Nếu bẻ gấp đầu ngón trở cảm thấy mềm nhũn, vô lực, góc bẻ vào bé hơn 90 độ mà vẫn không cảm thấy đau, là đường kinh thuộc *bệnh hư*, có kèm theo dấu hiệu đại tiện bị lỏng nát làm ra bệnh tiêu chảy.

Nếu cả hai ngón trở đều đau, phân bình thường, thì không có bệnh đường ruột, mà có bệnh đau cánh tay, không dơ thẳng tay lên cao được.

Ngón 3. (ngón tay giữa bên trái): Kinh Tâm Bào TRÁI

Ngũ hành thuộc Hỏa dương .

Chỉ về động mạch vành và các ống động mạch.

Nếu bẻ gấp khớp đầu ngón vào vuông góc, có lực đối kháng mà bệnh nhân không cảm thấy đau và giựt tay lại, là đường kinh không có bệnh.

A- Bệnh thực :

Nếu bẻ gấp khớp đầu ngón chưa vào được vuông góc, bệnh nhân đã bị đau phải giựt tay lại, là đường kinh bị *bệnh thực* ,có dấu hiệu huyết căng trong ống mạch,do nguyên nhân máu bị nhiệt như sốt,hoặc trong máu có cholesterol cao làm nghẽn động mạch khiến áp huyết tăng hơn 140 mm Hg, tăng nhiều hay ít khi bệnh nhân cảm thấy đau nhiều hay ít. Nếu bệnh cấp tính thì đau tức sườn ngực trái, mặt đỏ, sung nách, nhói tim, co quắp chi trên. Nếu cánh tay bị đau sẽ không dang rộng cánh tay ra được.

B- Bệnh hư :

Nếu bẻ gấp khớp đầu ngón thành một góc nhỏ hơn 90 độ, mềm nhũn, vô lực, bệnh nhân không cảm thấy đau, là đường kinh bị *bệnh hư* ,cho thấy thiếu lượng máu tuần hoàn trong động mạch, không có áp lực huyết hay suy động mạch, ưa bị hồi hộp.

Ngón 4. (ngón tay thứ tư bên trái): Kinh Tam Tiêu TRÁI

Ngũ hành thuộc Hỏa dương.

Chỉ về tuần hoàn huyết khắp cơ thể .

Khi bấm bẻ khớp đầu ngón vào vuông góc, có lực đối kháng, bệnh nhân cảm thấy hơi đau nhưng không phải giựt tay lại, là đường kinh không bị bệnh.

A- Bệnh thực :

Khi bẻ khớp ngón thấy cứng chưa vào được vuông góc, bệnh nhân cảm thấy đau giựt tay lại, là đường kinh bị *bệnh thực*. Có triệu chứng đau phía sau cùi chỏ, đau sau tai, khóe mắt ,áp lực huyết dồn lên đầu, đau cánh tay không dễ

ra sau lưng được.

Bệnh thực cả hai ngón 3 và 4 bên trái, chỉ cho biết tình trạng áp huyết cao ở số trên lớn hơn 140 mmHg, Nếu hai ngón tay 3 và 4 bên phải không đau, là áp huyết ở số dưới bình thường 80 mmHg.

Khi bấm cả bốn ngón tay 3 và 4 của cả hai bàn tay đều đau, chỉ cho biết bệnh nhân bị cao áp huyết cả số đo trên lẫn số đo dưới, lớn hơn 140/80 mmHg. Đặc biệt trong trường hợp bốn ngón tay khi bấm đều cứng, có tính đàn hồi bung ra, nhưng bệnh nhân cảm thấy không đau, các ngón khác bình thường mà không có cảm giác như bấm bốn ngón này, chứng tỏ bệnh nhân đã và đang bị bệnh cao áp huyết dùng thuốc giãn mạch để ngăn ngừa khỏi đứt ống mạch, nhưng bệnh cao áp huyết vẫn còn, chưa được chữa tận gốc, mặc dù đo áp huyết có giảm do ống mạch nở lớn làm áp huyết tụt, ngược lại thành ống mạch mỏng hơn dễ bị vỡ hơn nếu áp huyết bị tăng đột ngột do một cơn giận dữ hoặc do ăn uống quá nhiều một chất cay, nóng làm tăng nhiệt khí tuần hoàn của tim mạch .(các chất làm áp huyết tăng như ăn nhiều mỡ, bia, rượu, cà phê, đường, ớt, đậu phộng, hành, gan, khô mực, cà ri, nước cốt dừa, nhãn, xoài, chôm chôm, sầu riêng, mít, cà rốt, calcium, vitamine B, E, Fer, các thuốc trị đau nhức phong thấp như cortisone..).

B- Bệnh hư :

Khi bấm bả đầu khớp ngón cảm thấy mềm, vô lực, chỉ tình trạng áp huyết thấp, tuần hoàn huyết yếu vì không đủ số lượng máu để tuần hoàn, có triệu chứng chóng mặt, thiếu máu não làm nhức đầu, hay quên ,mỏi mắt, tròng mắt trắng dã, hoa mắt ,đau mỏi lưng, chân tay yếu, tê đầu chi, về hô hấp thiếu khí, về tiêu hóa thì hay lạnh bụng ăn không tiêu.

Ngón 5. (ngón út bên trái) :Kinh Tâm và Tiểu Trường trái

Ngũ hành thuộc Hỏa.

Ngón út có hai đường kinh :

- Kinh Tâm phía bên trong, ngũ hành thuộc Hỏa âm. Chỉ cơ sở quả tim.
- Kinh Tiểu Trường phía ngoài, ngũ hành thuộc Hỏa dương. Chỉ chức năng của Ruột non.

Khi bấm bả ngón út không đau nhưng có lực đối kháng. Ngón này thường mềm hơn các ngón khác, là bình thường không bị bệnh.

A-Bệnh thực :

Khi bấm bẻ ngón út bệnh nhân cảm thấy đau phải giựt tay lại là *bệnh thực*, có triệu chứng bệnh, như quả tim bị tổn thương ,van tim hở, vách thành tim chai cứng nên co bóp không đều làm rối loạn mạch, đau dưới tim, hồi hộp, bất an, nói sàm.

Phân biệt tâm hỏa vượng :

Buồn bực, bồn chồn mất ngủ, môi khô, miệng đắng, người nóng, đầu lưỡi đỏ, rêu vàng khô.

Nếu các triệu chứng của tim không có, thì nó cũng là thực chỉ chức năng của Ruột non, có triệu chứng mình nóng, ra mồ hôi, bức rút, lở nhọt ở miệng, cổ cứng sưng đau, tai ù, cánh tay không quay bẻ được ra sau lưng được, nóng hậu môn, kiết lỵ, đi tiêu ra lẫn máu.

Phân biệt Chức năng tâm thực nhiệt :

Là bệnh thuộc Tiểu trường, có dấu hiệu nóng sốt, nhức đầu, mặt đỏ. (thuộc biểu).

Phân biệt cơ sở Tâm thực nhiệt :

Là bệnh ở tim, đau tim, ngực,đau các đốt xương. (thuộc lý).

Tâm và Tiểu trường nhiệt :

Hỏa nhiệt của tim vào ruột non làm ruột non bị trướng chói tức, bụng đầy đau, đại sốn từng giọt, tim ngực và cách mô căng tức, bí đại tiện.

B- Bệnh hư :

Nếu bấm mềm vô lực là bệnh hư ở kinh Tâm ,van tim hẹp, đáy tim nở lớn đau tức khó thở ở chân thủy .

Nếu không có triệu chứng của tim thì có triệu chứng của ruột non, đau bụng, mắt vàng, đau nửa đầu sau tai..

Phân biệt Tâm khí hư :

Hơi ngắn, thiếu sức, tim đập nhanh,tự ra mồ hôi.

Phân biệt tâm huyết hư :

Tim đập nhanh, mắt ngủ, mặt trắng, lưỡi trắng nhạt.

Phân biệt tâm âm hư :

Mắt ngủ, lòng buồn bực, mồ hôi trộm, họng khô, lòng tay nóng, lưỡi đỏ, ít nước, rêu ít.

Phân biệt tâm dương hư :

Người lạnh, chân tay lạnh, tim đập nhanh, lưỡi nhạt, rêu trắng. Tim không đủ nhiệt xuống Mệnh môn hỏa để làm nhiệm vụ khí hóa, nên bụng lạnh. Chức năng tâm dương hư có triệu chứng kinh sợ, xuất mồ hôi hoài.

Phân biệt Tâm hư nhiệt :

Làm huyết ứ trong ngực sinh nghệt thở, khó thở, lòng bàn tay nóng dử ,lở miệng, hay ủa mưa, nếu khí bốc lên làm chảy máu cam, khí đẩy xuống làm đi cầu ra máu.

Tâm và Tiểu trường đều hư :

Có dấu hiệu người gai gai sốt, chân tay lạnh buốt, đi phân ra máu.

Tâm hư hàn (thủy khắc hỏa) :

Làm đáy tim nở lớn, đau tim, nhịp tim rối loạn, áp huyết lúc tăng lúc giảm.

Tâm Tỳ hư hàn :

Đau lạnh bụng dưới có khối cứng ,để lâu không chữa sau thành bệnh trung hà (kết khối cứng lạnh thành ung bướu).

Tâm phế hư hàn :

Có dấu hiệu khí tích tụ ở ngực, đờm chặn nghẹn tức dưới tim do lo nghĩ, uất ức.

Tâm hư, can thực :

Can khí lấn tâm, có dấu hiệu lúc đói dữ, lúc no anh ách.

Các ngón tay bên phải

Ngón 1.(ngón cái phải): Kinh phế PHẢI :

Ngũ hành thuộc Kim âm.

Chỉ cơ sở và chức năng của phổi bên phải.

Tìm bệnh thực, bệnh hư giống ngón tay bên trái.

A- Bệnh thực :

Nếu cả hai ngón tay cái thuộc *bệnh thực*, có triệu chứng ho suyễn nhiệt, ho ra máu, khí nghịch, xuất mồ hôi, đau viêm họng, sốt, nói khản tiếng ,đau phổi, thích uống nhiều nước mát.

B- Bệnh hư :

Nếu cả hai ngón tay cái thuộc *bệnh hư*, có triệu chứng ho suyễn hàn, khô họng nhưng không đau, hô hấp yếu, tê buốt da, chân tay lạnh, đau mỏi, lỗ chân lông sau cổ gáy hở, sợ gió, sợ lạnh, không thích uống nước hoặc thích uống nước nóng.

Ngón 2. (ngón trỏ bên phải): Kinh Đại trường PHẢI :

Ngũ hành thuộc Kim dương .

Chỉ cơ sở và chức năng Ruột già.

Khi bấm bẻ vào vuông góc có lực đối kháng mà không đau là Kinh Đại trường không bị bệnh.

A- Bệnh thực :

Nếu chỉ có ngón trỏ bên phải đau, bên trái không đau là ruột già đang bị nóng, khô, đầy ,trong khi đó phân nằm sẵn nơi trực trường không khô, nếu ngón tay trỏ bên trái vô lực thì phân ra sẽ lỏng, là căn bản của thức ăn cũ từ mấy ngày trước ra đến đó.

Nếu cả hai ngón trỏ bên trái và phải đều đau ,triệu chứng đau răng dưới, lỏng chân răng, răng dưới trồi lên, đau tức căng bụng, sung cổ, má, mình nóng, viêm amygdale, họng khô, ho suyễn, chảy máu cam, táo bón liên tiếp hai ba

ngày, nếu thường xuyên bệnh thực là táo bón kinh niên.

Nếu cả bốn ngón 1 và 2 ở hai tay đều *bệnh thực*, làm đau đầu, hoa mắt, amygdale, chảy máu cam, đau nhức khớp tay chân. hay sợ cuồng quýt, chân tay mỗi yếu.

B- Bệnh hư :

Là ruột bị lạnh, có nhiều nước làm giãn nhu động ruột, mất tính đàn hồi làm co bóp yếu, tiêu hoá kém, bị tiêu chảy, Nếu cả hai ngón trở hai bên tay đều vô lực sẽ thường xuyên bị tiêu chảy, môi khô, khát nước mà không dám uống sợ bụng đau tức lình bình, sôi ruột, màu sắc chung quanh vòng môi trắng xanh.

Nếu *bệnh hư* mãn tính người sẽ cảm thấy lạnh, tiêu chảy luôn. Nhưng nếu ở người già thiếu phế khí để đẩy phân ra, hoặc người ưa uống số lượng nước nhiều khoảng nửa lít mỗi lần, và uống nhiều lần trong ngày làm liệt nhu động ruột mất tính chất co giãn để đẩy phân ra ngoài, lại làm tương bị táo bón, phải dùng thuốc xổ sau sẽ bị bệnh thoát vị bẹn, hoặc phân chứa đọng lâu ngày tích lũy nhiều độc tố thấm vào máu, vào thành ruột làm thành bệnh ung thư trực tràng, phải cắt bỏ oan uổng, ngoài ra cũng do thói quen uống nước số lượng nhiều mỗi lần, lâu ngày ruột bị xệ đê vào động mạch háng làm chân trái bị tê phù, đầu gối đọng nước làm đau gối, đau chân, khó cử động dễ làm tương đầu gối bị bệnh phải rút nước hoặc phải mổ đầu gối.

Nếu cả bốn ngón 1 và 2 ở hai tay đều *bệnh hư*. sinh ù tai, lạnh, cảm giác buồn bực không vui.

Ngón 3.(Ngón giữa bên phải): Kinh Tâm Bào PHẢI

Ngũ hành thuộc Hỏa âm.

Chỉ về Tĩnh mạch tim và các ống tĩnh mạch.

Khi bấm bẻ vào vuông góc có lực đối kháng, hơi đau chịu được, là đường kinh không bị bệnh.

A- Bệnh thực :

Khi bấm bẻ chưa vào vuông góc, bệnh nhân cảm thấy đau, giựt tay lại, là đường kinh bị bệnh thực, có dấu hiệu áp huyết số dưới cao hơn 90 mmHg. Nếu cả hai ngón 3 ở hai tay đều thực là ống mạch bị đóng khối cứng do cholesterol đóng ở vách thành mạch hay bị xơ cứng làm trở ngại lưu thông của huyết khiến áp lực huyết tăng để đẩy máu đi.

B- Bệnh hư :

Nếu bấm bẻ đầu khớp ngón tay cảm thấy mềm nhũn vô lực là đường kinh bị *bệnh hư*, có dấu hiệu ‘*âm hư sinh nội nhiệt*’, bệnh nhân cảm thấy trong người nóng nẩy, bức rút, tim hồi hộp, lòng bàn tay nóng. Nếu cả hai ngón 3 ở hai tay thuộc *bệnh hư*, có dấu hiệu tim mạch đập yếu, không đều, đau nhức trong ống xương.

Ngón 4. (ngón thứ tư bên phải): Kinh Tam Tiêu PHẢI

Ngũ hành thuộc Hỏa dương.

Chỉ về tuần hoàn Khí khắp cơ thể.

Khi bấm bẻ vào vuông góc có lực đối kháng, bệnh nhân cảm thấy hơi đau mà không giựt tay lại, là đường kinh không bệnh.

A- Bệnh thực :

Khi bẻ góc ngón tay chưa vào được vuông góc, bệnh nhân đã cảm thấy đau phải giựt tay lại, là đường kinh bị *bệnh thực*, có dấu hiệu áp lực khí tăng làm hệ tam tiêu bị tắc, hoặc ở vùng thượng tiêu, hoặc ở trung tiêu, hoặc ở hạ tiêu. Dùng bàn tay sờ nhiệt độ trên da lưng, từ huyết Cách du lên trên thuộc vùng Thượng tiêu, từ huyết Cách du xuống Tam tiêu du thuộc vùng Trung tiêu, từ huyết Tam tiêu du trở xuống thuộc vùng Hạ tiêu, ba vùng sẽ có nhiệt độ khác nhau. Nếu tắc ở thượng tiêu liên quan đến tuần hoàn huyết và hô hấp. Nếu tắc ở trung tiêu liên quan đến hệ tiêu hóa. Nếu tắc ở hạ tiêu liên quan đến bài tiết, sinh dục. Vùng tam tiêu bị bệnh thực có dấu hiệu căng tức, đầy đau, ù tai, cứng bụng trên hay bụng dưới...

Nếu cả bốn ngón tay 3 và 4 ở hai tay đều thực là đã có bệnh cao áp huyết trên 140/80 mmHg, bốn ngón bấm cảm thấy cứng và càng đau nhiều khi bấm bẻ thì áp huyết càng cao.

B- Bệnh hư :

Nếu thuộc bệnh hư, ngón tay bấm vô lực, có dấu hiệu thiếu khí tuần hoàn, hô hấp yếu, mặt nhợt, tứ chi mỏi, đau lưng, lưng bụng lạnh, ăn không tiêu.

Nếu cả bốn ngón tay 3 và 4 ở hai tay đều hư là có bệnh áp huyết thấp, suy tim mạch.

Ngón 5 . (ngón út bên phải) : Kinh Tâm và Kinh Tiểu Trường Phải :
Ngũ hành thuộc Hỏa. Chỉ chức năng của tim. Chỉ cơ sở ruột non.

- Kinh Tâm (phía trong), ngũ hành Hỏa âm.
- Kinh Đại trường (Ruột non), đường kinh chạy phía ngoài ngón út, ngũ hành Hỏa dương.

Ngón út bên phải vừa chỉ chức năng của Tim, vừa chỉ cơ sở của Ruột non. Sở dĩ hai đường kinh này liên kết ở một ngón, vì ruột non cần hỏa khí của tim để co bóp làm chín thức ăn và chuyển hóa thành dưỡng trấp rồi lọc qua thành ruột ở dạng lỏng theo li ti huyết quản của màng lưới tam tiêu lên xoang phổi nhận oxy trở thành máu đỏ về tim, tuần hoàn đi nuôi khắp cơ thể, nên hỏa dương của Tiểu trường biến thức ăn thành dưỡng trấp, hỏa âm của tim làm thành huyết âm để giữ thân nhiệt.

A- Bệnh thực :

Khi bấm bẻ chưa vào vuông góc bệnh nhân cảm thấy đau giựt tay lại, là đường kinh bị *bệnh thực* .

Chức năng của tâm là chỉ cơ sở Tiểu trường có bệnh ở ruột non bị dư nhiệt có dấu hiệu đi cầu ra máu, mình nóng, ra mồ hôi, họng khô, tiểu đỏ, đau căng bụng dưới và vì ruột non còn chứa đầy lán lên bao tử, làm tăng thấp nhiệt của bao tử nên chân tay cảm thấy nặng nề, lở mụn ở miệng, sưng đau cứng cổ.

Phân biệt Tâm nhiệt ở biểu : Bệnh ở ruột non, có dấu hiệu nóng sốt, nhức đầu, mặt đỏ.

Phân biệt Tiểu trường hàn : Do tim không đủ nhiệt lượng giúp ruột non khí hóa nên bụng dưới đau lạnh.

B- Bệnh hư :

Nếu Kinh Tiểu trường thuộc bệnh hư , có dấu hiệu đau nửa đầu sau tai, điếc, mắt vàng. Nếu hư thuộc chức năng của tim, có dấu hiệu hồi hộp, ý mộng lung, chức năng tim suy yếu, hay ngủ ác mộng. Nếu cả hai kinh đều hư, có dấu hiệu đi tiêu sống sít lỏng, cơ thể không nạp được chất bổ, cơ thể suy nhược, gầy ốm, thiếu máu, xanh xao.

Các ngón chân bên trái

Ngón 1.(Ngón chân thứ nhất bên trái): Có hai đường kinh.

Kinh Tỳ: phía ngoài, ngũ hành Thổ âm. Chỉ cơ sở Tụy tạng, lá mía.

Kinh Can: phía trong, ngũ hành Mộc âm. Chỉ chức năng của gan.

Sở dĩ hai kinh chung một ngón cái vì nó có quan hệ với nhau. Gan chứa máu, Tỳ dẫn máu lưu thông khắp cơ thể, và điều tiết các dịch chất tiêu hóa giúp bao tử và ruột non chế biến thức ăn thành dưỡng trấp rồi chuyển hoá thành dạng lỏng dẫn vào hệ tam tiêu lên xoang phổi nhận oxy biến thành máu đỏ về tim để tuần hoàn nuôi cơ thể, máu lại qua động mạch ,theo mao quản li ti ở hệ tam tiêu về thận lọc độc tố ,rồi về gan sang tỳ, lên phế, xuống thận theo vòng khí hoá ngũ hành.

KINH TỶ : (CƠ SỞ)

Dùng đầu ngón tay cái bấm vào huyết Ấn Bạch nơi góc móng chân cái phía ngoài bằng một lực bấm vừa phải, bệnh nhân cảm thấy hơi đau ,là đường kinh không bị bệnh.

A- Bệnh thực :

Nếu bấm bằng một lực vừa phải như trên, bệnh nhân cảm thấy đau có phản ứng kêu đau hoặc giựt chân lại, là đường kinh bị *bệnh thực*, chứng tỏ cơ sở tụy tạng, lá mía bị tổn thương do viêm nhiễm ở gan mật, ruột,làm cho tỳ bị nhiều thấp nhiệt sẽ tiêu hao nhiều năng lượng khiến ăn nhiều mà chóng đói, chân răng sung chảy máu, môi trở nên đỏ, khô nước tiểu vàng, đi tiểu ít, đau bụng không thích xoa nắn, bao tử nóng, ợ chua, đắng, bàn tay nóng,da khô.

Cơ sở lá mía bị bệnh thực sẽ làm hại chức năng dẫn nước, máu, và các loại hormone của các tuyến hạch để kích thích các tạng phủ khác hoạt động đều đặn, đúng và đủ theo tiêu chuẩn bình thường khỏe mạnh. Vì vậy, nước ứ đọng ở ổ bụng làm khó thở, ngực nặng, chân tay gầy mà cảm thấy nặng và mõi bắp thịt, ngược lại, cổ khô, miệng khát phải uống nước nhiều, càng uống nhiều càng tiểu nhiều đem theo chất ngọt chứa trong tỳ thoát ra ngoài, và nếu ăn chất ngọt, chức năng của tỳ yếu không thu giữ lại để nuôi dưỡng bắp thịt làm bắp thịt nhão, mệt cơ tim ,chất đường không vào tỳ sẽ làm lượng đường trong máu cao hơn tiêu chuẩn bình thường, cho nên khi thử máu và thử nước tiểu thấy có lượng đường

cao gọi là bệnh tiêu khát, và bệnh tiểu đường. Trong trường hợp này phải làm mạnh chức năng của Tỳ để tăng khả năng hấp thụ thu giữ được lượng đường trở lại tình trạng bình thường, chứ không phải cấm không cho tỳ nhận đường, sẽ làm hỏng chức năng hoạt động của tỳ. Khi tỳ không hoạt động do bị nhiều khí thấp nhiệt ứ đọng trong tỳ, số đường trong tỳ không chuyển hoá bị lên men tăng nhiệt sinh vàng da, miệng đầy nhớt.

Phân biệt Tỳ bị Thấp nhiệt :

Tỳ cần khí thấp để chuyển hoá thức ăn, nhưng do ăn uống sai lầm như nhiều hỏa, cay, không tiêu, ăn nhiều không chuyển hóa kịp để lâu thức ăn lên men tăng nhiệt, nên Tỳ bị thấp nhiệt tạo điều kiện phát sinh vi trùng, hoặc ngược lại ăn phải thức ăn bị nhiễm vi khuẩn, virus làm Tỳ bị thấp nhiệt, có triệu chứng sốt, vàng da, bụng đầy trướng, buồn nôn.

Phân biệt Tỳ Vị thực lẫn tâm :

Có dấu hiệu đau nhói tim, ăn nghẹn, ợ chua.

Phân biệt Tỳ thực :

Do thấp tà phạm Tỳ làm bụng trướng không dám uống nước, đi phân nhầy nhớt, rêu lưỡi trắng nhẵn.

Phân biệt Tỳ Vị thực nhiệt :

Nhiệt trong tỳ vị đốt cháy thức ăn mà không có bóp để chuyển hoá thức ăn thành chất bổ, cho nên mau đói, ăn nhiều mà vẫn gầy, miệng khô khát, uống nhiều, tiểu ra nhiều hơn uống vào sinh ba chứng bệnh : bệnh tiêu khát khi hỏa nhiệt ở thượng tiêu, bệnh tiểu đường khi hỏa nhiệt ở trung tiêu, bệnh đái tháo khi hỏa nhiệt ở hạ tiêu.

B- Bệnh hư:

Nếu bấm bằng một lực mạnh hơn mà bệnh nhân không cảm thấy đau, là đường kinh thuộc *bệnh hư*, có các triệu chứng gầy ốm, không muốn ăn, ăn không tiêu, sắc mặt vàng héo, hơi phù do suy dinh dưỡng, tiêu chảy, tứ chi lạnh, ít hoạt động, thích nằm vì không đủ sức để vận động.

Tỳ hư :

Triệu chứng ăn không tiêu, ợ hơi, ăn được mà vẫn gầy ốm, lúc nào cũng đau bụng, vì Tỳ hư sinh giun sán, và ngược lại ăn chất sống sít bần, sinh giun

sán làm Tỳ hư, nên ăn vào bao nhiêu giun sán ăn hết cho nên người vẫn gầy.

Phân biệt Tỳ bị hàn thấp:

Do bẩm sinh yếu ớt, làm vất vả, lại ăn uống kén lựa, ăn ít thành bệnh, có triệu chứng biếng ăn, tiêu hóa kém, nói nhỏ, mệt mỏi. Nếu Tỳ kém chức năng chuyển hóa thì bụng đầy. Nếu hàn nhiều hơn thấp khí bị đè xuống dưới, có triệu chứng phân lỏng, sa ruột, thông bao tử, sa tử cung, trĩ.

Phân biệt Tỳ Vị hư hàn :

Có dấu hiệu bụng trướng căng mà rỗng vỗ kêu như trống , bao tử không làm việc ,ăn không tiêu ,hay nôn ọe, đi phân sống, để lâu không chữa thành bệnh cổ trướng (bụng báng).

Tỳ khí hư bị Can phong lấn :

Có dấu hiệu khi ngủ chảy nước dãi.

Tỳ khí hư bị can mộc vượng khắc:

Có dấu hiệu bụng phình lớn, chân tay teo nhỏ, hoặc chân tay co quắp, bị sốt rét.

Phân biệt Tỳ khí hư Vị thực :

Làm khí không thông bị kết khối,để lâu không chữa, sau tâm hỏa vào vị đốt Tỳ làm mất chức năng chuyển hóa không giúp bao tử tiêu hóa được sinh ra bệnh chán ăn, khiến 5 tạng bị suy.

Tỳ khí hư phế hư :

Có dấu hiệu thở ngắn hơi, nhanh, gấp.

KINH CAN: (CHỨC NĂNG) :

Dùng đầu ngón tay cái bấm vào huyết Đại đôn ở góc móng chân cái phía trong bằng một lực vừa phải, bệnh nhân cảm thấy hơi đau, là đường kinh không bị bệnh.

A- Bệnh thực:

Nếu bấm bằng một lực vừa phải mà bệnh nhân đã kêu đau, hoặc có phản ứng giựt chân lại, là đường kinh bị bệnh thực ,Chứng tỏ chức năng của gan bị

thực nhiệt, hoặc thực hàn.

Phân biệt chức năng gan bị thực hàn:

Chức năng của gan bị thực hàn sẽ không khí hóa tốt, có triệu chứng đau tức hông sườn, hay thở ra mới dễ chịu, lưỡi đỏ nhạt, rêu lưỡi trắng.

Phân biệt can khí uất kết :

Do tinh thần bị kích động, bực tức, uất ức..làm ngực sườn đầy đau tức, nghẽn tắc, phụ nữ sẽ bị đau bụng kinh.

Phân biệt can hỏa vượng :

Đau đầu như búa bổ, buồn bực, dễ cáu giận, mắt đỏ, miệng đắng, hai bên cạnh lưỡi đỏ, tiểu vàng .Nếu khí uất hóa hỏa làm xuất huyết chảy máu cam.

Can dương thượng kháng :

Chức năng của gan bị thực nhiệt, có các chứng căng đau đầu, vầng đầu, mặt đỏ, cao áp huyết, đầu nóng hơn chân, bực tức vô cớ.

Phân biệt tâm thực lẫn can huyết :

Có dấu hiệu, nóng sưng đau cổ họng , mắt mờ.

Phân biệt Can thấp nhiệt :

Mộc thổ vượng lấn nhau làm can khí ứ trệ nên đau tức sườn ,vàng da, tiểu đỏ, ngứa âm đạo, sưng tinh hoàn.

Phân biệt can phong nội động :

Do gan thận âm hư, can khí nổi lên sinh phong, còn gan huyết hư không làm nhiệm vụ nuôi gân mạch. Gan và thận thuộc âm hư sinh nội nhiệt, cực nhiệt sinh phong bị sốt cao co giật chân tay.

B- Bệnh hư:

Nếu bấm bằng một lực mạnh hơn mà bệnh nhân không cảm thấy đau, là đường kinh thuộc bệnh hư .

Phân biệt can khí hư :

Khí của can lên mắt không đủ làm mắt mờ kéo mây, đi cầu nhiều lần.

Phân biệt can dương hư :

Chức năng Gan làm nhiệm vụ khí hóa kém , mất tự chủ, người mê man, đái són.

Ngón 2. (ngón chân thứ hai bên trái) : Kinh Vị TRÁI
Ngũ hành thuộc Thổ dương. Chỉ cơ sở bao tử.

KINH VỊ : (CƠ SỞ) :

Dùng đầu ngón tay cái bấm vào huyết Lệ đoài nơi góc móng (quay sang phía ngón chân giữa) bằng một lực vừa phải, bệnh nhân cảm thấy hơi đau, là đường kinh không bị bệnh.

A- Bệnh thực:

Nếu bấm vào huyết Lệ đoài với một lực vừa phải bệnh nhân đã bị đau nhiều là đường kinh bị *bệnh thực* . Có hai loại bệnh thực *hàn hay nhiệt*.

Phân biệt Vị thực hàn :

Bao tử bị lạnh, ăn chất lạnh đau nhiều hơn, thích ăn nhưng ăn không tiêu cơm nước bị ứ đọng làm đau kịch liệt vùng thượng vị ,ưa thích xoa nắn, chườm đắp, ói mửa ra nước dãi trong, chân tay lạnh, thích uống nước nóng, rêu lưỡi trắng trơn. Vị hàn không nuôi phế làm phổi yếu, thở ngắn hơi, suyễn.

Phân biệt vị hàn, tâm nhiệt :

Hỏa khí và thổ khí bất hòa nên Tỳ Vị không chuyển hóa thức ăn được, hễ ăn vào là ói ra ngay, chỉ ưa nằm nghỉ, bụng đau một chỗ, miệng hôi, chân răng chảy máu.

Phân biệt Vị thực :

Bụng trướng ăn không tiêu không muốn ăn, thở hôi mùi thức ăn, rêu lưỡi vàng.

Phân biệt Vị thực nhiệt :

Do ăn cay và ngọt nhiều, ói, ợ chua, đau vùng vị quản như bỏng rát ,đêm ngủ hay đổ mồ hôi nóng ,khát nước, uống nhiều, mau đói, miệng hôi, trời chân

răng hàm trên, sưng nướu răng, chảy máu chân răng, xót trong bao tử lâu ngày thành lở loét, đau bụng, phân khô, táo bón, lưỡi khô đỏ, rêu giữa lưỡi vàng dày.

Nếu tích trữ nhiệt lâu ngày làm phân khô kết ở ruột già làm cho ruột có chỗ cộm đau rò nắn thấy, làm tắc bí đại tiện kinh niên .

Nếu bao tử thực nhiệt lại thêm gan nhiệt là điều kiện tất yếu sinh ra sán lải ở vùng rốn nổi cộm sinh đau bụng, gọi là do khí kết nhiệt.

Nếu nhiệt tà của Vị khắc thận thủy sẽ phát sốt nóng lạnh ,sườn đau ,trướng bụng, sợ hãi, ngủ hay gặp ác mộng.

Phân biệt Vị nhiệt :

Ợ chua, thành bao tử đau rát, khát thích uống mát, đi phân từng cục, lưỡi đỏ, rêu vàng..

B- Bệnh hư :

Nếu bấm vào huyết bằng một lực mạnh hơn mà bệnh nhân không cảm thấy đau là đường kinh bị *bệnh hư*, có triệu chứng bao tử đầy hơi hay ợ, ăn không tiêu ,nấc cục, nghẹn, rêu ở giữa lưỡi trắng có đường rách nứt, đi phân lỏng, sống sít.

Phân biệt Vị âm hư :

Ăn không biết ngon, đói không muốn ăn, lưỡi đỏ nhạt, rêu ít. Vị âm hư nặng, có sốt là do bệnh truyền nhiễm, viêm phổi làm tổn thương thủy (kim không sinh thủy) làm hầu họng khô khát, không muốn ăn, sốt , táo bón, oẹ khan.

Phân biệt Vị hư nhiệt :

Phân không ra không phải là bón, vì bao tử yếu không đủ sức co bóp , thức ăn chứa lâu trong bao tử lên men sinh nhiệt làm thành bệnh hư nhiệt, nếu chữa lầm bằng cách cho xổ như bệnh táo bón làm Tỳ vị khí suy nhiều hơn, mất chức năng chuyển hóa thức ăn và chất lọc chuyển cặn bã thành phân,bệnh sẽ nặng hơn sinh nhiều độc tố làm hại thần kinh khiến cho các tạng phủ khác bị bệnh theo.

Phân biệt Vị suy :

Cả chức năng lẫn cơ sở suy yếu không tích chứa được nhiều thức ăn, không co bóp để chuyển hóa thành dưỡng trấp tạo ra khí dinh dưỡng và khí bảo

vệ cho cơ thể, nên người càng ngày càng hốc hác, da khô, mau già trước tuổi.

Ngón 3. (ngón chân thứ ba bên trái): Kinh Thận TRÁI

Ngũ hành thuộc Thủy âm. Chỉ cơ sở và chức năng của thận âm cùng bên.

Khi thận có bệnh, làm đau lưng bên bệnh. Nhưng đau lưng cũng do nhiều nguyên nhân như không đủ khí huyết lưu thông ở cột sống.

Nếu thiếu khí lưu thông ở lưng, thử bằng cách cho bệnh nhân nằm úp, gập đầu gối co lại cho gót chân chạm vào mông dễ dàng, hai chân vô lực không có lực đối kháng.

Nếu do khí huyết tắc tụ ở lưng không lưu thông xuống chân, gối được, thì khi gập đầu gối vào cho chạm gót vào mông không được, vì đau, nguyên nhân do ứ huyết, tổn thương cột sống, do phong hàn làm khí huyết không chạy, do phong thấp bởi huyết nhiệt tụ lại do va chạm té ngã, bê vác nặng làm chèn ép dây thần kinh làm đau thần kinh tọa, do hỏa đờm làm trở ngại khí hóa của thận, do đĩa đệm khô, thoái hóa đĩa đệm gọi là gai cột sống khiến xoay trở đau.

Thận thủy âm ở hai bên, nuôi dưỡng hai chân giống nhau, nhưng có hai chức năng khí hóa khác nhau gọi là khí hóa thận âm và khí hóa thận dương. Cả hai quả thận đều là thận âm, chứ không phải đông y cho là thận dương bên trái và thận âm bên phải đối với người nam, đối với người nữ ngược lại. Vì có những bệnh nhân phải cắt bỏ một thận, thì chức năng thận âm thận dương vẫn còn. Vậy thận dương là gì, vị trí của thận dương ở đâu, thận dương làm công việc gì?

Trên Mạch Đốc giữa cột sống ngang nơi thắt lưng có một huyết Đông y thường gọi là Mệnh Môn hỏa là một vùng thần kinh dẫn truyền đặc biệt liên kết với hai quả thận thủy với tim và màng tâm bào thuộc mạng lưới Tam tiêu, có hai chức năng thuận nghịch điều hòa nước và lửa để tạo ra khí.

Mệnh Môn có chức năng đem hỏa khí ở tim xuống thận qua hai tuyến thượng thận để thận thủy đủ nhiệt độ bốc hơi hóa khí, lại qua Mệnh Môn vào hệ thống tam tiêu đi qua huyết Tam tiêu du đem vệ khí đi khắp cơ thể để phòng chống bệnh tật. Huyết Mệnh Môn cũng đem tín hiệu từ não xuống tuyến thượng thận để điều tiết hormone, nó còn có chức năng của tam tiêu là chuyển khí và huyết vào tủy sống theo hai chiều thẳng và giáng tự động để điều chỉnh các chức năng thần kinh của tạng phủ dọc theo hai bên cột sống, cho nên khi quả thận hư

thì chức năng thận dương cũng giảm.

Trường hợp thận âm đầy đủ mà không khí hóa được là do Mệnh Môn hỏa không đem hỏa ở tâm xuống giúp cho thận âm hỏa khí có thể do bị chấn thương ngay đốt sống vùng huyết Mệnh Môn, hoặc suy tim ,không có đủ hỏa khí, (người mất nhiệt, thân người lạnh), hoặc ăn uống sai lầm thiếu chất hỏa nuôi tâm nên không có hỏa để xuống Mệnh môn.

Chức năng khí hoá của thận âm và thận dương:

Bao gồm nhiều nhiệm vụ như chuyển khí dinh dưỡng và khí bảo vệ khắp cơ thể, lọc máu, lọc nước, tạo hormones, nuôi con người mắt, nuôi dưỡng và phát triển tinh, tủy, xương, tủy, chất xám não, thần kinh, răng, râu, tóc, bộ sinh dục, mạnh cột sống, mạnh lưng, đùi, chân, gối, trí nhớ, trí khôn...Tất cả các nhiệm vụ khí hóa của thận mạnh hay yếu, tuổi thọ dài hay ngắn đều nhờ thận, cho nên đông y gọi là nguyên khí, hay khí căn bản do cha mẹ truyền cho khi còn trong bụng mẹ.

KINH THẬN :

Khi xét bệnh chứng của thận phải xét đến 4 yếu tố làm thận bị bệnh như hàn, nhiệt, hư, thực.

Dùng đầu ngón tay cái bấm vào đầu ngón chân thứ ba với một lực vừa phải, bệnh nhân cảm thấy hơi đau chịu được, là đường kinh không có bệnh.

A- Bệnh thực:

Khi bấm với một lực như trên, bệnh nhân cảm thấy đau phải kêu lên, là đường kinh bị *bệnh thực*, có hai loại, thực hàn, thực nhiệt triệu chứng bệnh phân biệt khác nhau :

Phân biệt Thận khí hàn :

Do khí lạnh vào thận làm thận nở to, đàn ông bị bệnh sưng hòn dái, di tinh, mộng tinh.

Phân biệt Thận thủy hàn :

Mắc tiểu luôn, làm chân đùi lạnh, mỏi, đau, tinh khí bạc nhược, khí hóa yếu không chuyển hóa chất vôi nuôi xương mà làm cho chất vôi bị kết tủa thành sạn thận, đàn bà bị bệnh huyết kết ở tử cung làm tắc kinh, kinh nguyệt không đều, đau tử cung, ngứa âm hộ, bệnh nặng lâu ngày sẽ thành bệnh ung thư tử

cung do hàn.

Phân biệt Thận hàn xâm nhập Tiểu trường :

Làm trường vị bị sa xệ,(ruột thông, bao tử thông), tiểu có mùi khắm.

Thận hàn, can phong lẫn nhau :

Sinh chảy máu chân răng, nặng hơn thì chân tay nổi nhiều mụn nhọt.

Thận thủy thực hàn bị vị hàn khắc :

Làm nước bị đọng ở hạ tiêu sinh phù bụng và chân.

Khí thận và Bàng quang thực :

Làm nhức đầu, đau cứng lưng và cứng cột sống.

Phân biệt bệnh thận thực nhiệt :

Làm thủy nóng, đàn ông bị di mộng tinh, đái són từng giọt đau buốt, đàn bà sung nóng âm đạo, tổn suy tinh lực. Thận nhiệt làm mất quân bình tỷ lệ lượng đường và muối của cơ thể, lượng đường nhiều hơn muối làm tăng nhiệt , có đường trong máu sinh huyết nhiệt làm tổn suy tinh lực làm thành bệnh bất lực, bệnh tiểu đường, cao áp huyết, vừa có bệnh tiểu đường và bệnh cao áp huyết có dấu hiệu gan bàn chân nóng, vì thủy hàn hóa nhiệt.

Thận nhiệt do nhiệt tà của tâm vào thận :

Có dấu hiệu tiểu nóng buốt không thông.

B- Bệnh hư :

Bệnh thận hư không xét đến hư hàn, hư nhiệt, mà xét đến chức năng thận âm hư hay thận dương hư.(thận thủy và thận khí).

Phân biệt Thận âm huyết hư :

Cơ thể suy nhược, triệu chứng di tinh, ù tai (đông y thường nói thận hư tai điếc) răng lung lay, nứt vỡ răng, màu răng hơi đen, tóc bạc hay rụng, mau quên.đau gối, đau lưng đùi ê ẩm, phân khô, chất lưỡi đỏ, rêu ít.

Phân biệt Thận âm khí hư :

Thận không lọc cặn bã để lâu ngày kết thành sạn trong thận.

Phân biệt Thận dương hư :

Không chuyển khí vào Tam tiêu làm âm trường vị nên lạnh bụng, sôi bụng tiếng kêu to, tiêu hóa kém, hai chân lạnh, mình nặng nề, lưng gối yếu mỏi, tiểu đêm nhiều, nước tiểu trắng, lưỡi nhạt trắng, rêu lưỡi trắng trơn.

Thận khí suy nhiều :

Nói không ra hơi, đau nhức xương cốt toàn thân.

Phân biệt âm hư thủy kiệt (huyết hư, nước cạn) :

Âm hư sinh huyết nhiệt, không có nước giải nhiệt làm ứ huyết nội tạng sinh nhiều bệnh .Bệnh nặng hơn thì liệt dương , lãnh cảm , ho lâu ngày, nóng về đêm, mồ hôi trộm, gầy còm, suy nhược thần kinh. Thận âm hư sinh nội nhiệt, nóng âm ỉ trong xương, cốt, thận âm hư mất nước, mất dịch chất, làm khô miệng, đau họng, táo bón, dễ bị viêm nhiễm, tiểu ít, áp huyết tăng, cổ gáy vai cứng đơ, đau đầu, đau óc, đau thần kinh đầu...

Phân biệt thủy khí bị thổ khí khắc hãm :

Làm tê bại tứ chi, da thịt.Có triệu chứng hai chân lạnh, mình nặng nề, lưng gối yếu mỏi, tiểu đêm nhiều, nước tiểu trắng, lưỡi nhạt trắng, rêu lưỡi trắng trơn.

Khí thận và Bàng quang hư :

Làm đau tim, đau bụng đi tiêu chảy không cầm. Để lâu không chữa thận khí nghịch làm ho, bụng đầy đau, hay bị đi tiêu chảy lúc gần sáng, phân nhầy, miệng nhạt không khát, thân nặng nề, sợ gió, gan bàn chân nóng, tiểu ra máu, tính tình sợ sệt, đàn bà dễ bị bệnh làm băng huyết, lưng gối mỏi yếu .

Bệnh chứng của Mệnh môn :

Mệnh Môn hư suy :

Tự ra mồ hôi, đi cầu luôn, phân lỏng nát, uống nước vào không chuyển hóa bị ứ đọng lại dưới rốn làm đau bụng.

Mệnh Môn thịnh :

Khát nước, uống nhiều, tiểu nhiều, nước tiểu đỏ.

Mệnh Môn hư :

Tiểu nhiều lần số lượng lớn, nước trong, làm cơ thể mất nước. Mệnh môn hư lâu làm khí hóa của Bàng quang hư theo sẽ bị đóng vôi sinh ra tiểu đục. Mệnh môn hư làm Tam tiêu không chuyển khí huyết đi nuôi cơ thể sẽ sinh ra nhiều bệnh.

Mệnh môn hư hàn :

Làm đau lưng và thần kinh tọa.

Mệnh môn hư nhiệt :

Làm tinh khí kiệt khiến đại trường bị kết khí nổi gò cục tắc ruột, đờ vào đau, sinh táo bón, khó đi cầu, hai chân bị lạnh.

Mệnh môn tà nhiệt thực :

Làm tam tiêu chuyển khí huyết có tà nhiệt vào tạng phủ sinh thấp nhiệt là điều kiện phát sinh vi trùng, virus khiến cho huyết có bệnh hấp trùng huyết.

Mệnh môn hư nặng :

Là loại bệnh khó chữa, ngoại trừ huyết Thần môn ở cổ tay trên Kinh Tâm còn đập mới có thể cứu được.

Ngón 4. (ngón chân thứ tư bên trái) : Kinh Đờm TRÁI
Ngũ hành thuộc Mộc dương. Chỉ chức năng của mật.

Chức năng của kinh đờm là điều tiết mật cho bộ tiêu hóa, mật sinh hỏa cung cấp nhiệt năng cho tâm bào truyền sức ấm cho cơ thể qua hệ thống tam tiêu, làm thông các kinh mạch bị tắc nghẽn do đờm (bao gồm mỡ, chất béo động vật, thực vật, cholestérol, cam, nước cốt dừa, chuối, trái bơ, sữa bò, bơ sữa pho mát...) và hóa giải các độc tố trong thức ăn, trong cơ thể, nó là chất xúc tác tạo thành kháng thể chống bệnh tật. Khi chức năng của đờm bị xáo trộn, nó làm biến đổi cả tâm tính từ tích cực sang tiêu cực, hoặc ngược lại, nó sẽ làm mất quân bình sự khí hóa của tạng phủ.

KINH ĐỜM: (CHỨC NĂNG):

Dùng đầu ngón tay cái bấm vào huyết Túc Khiếu âm với một lực vừa phải, bệnh nhân cảm thấy hơi đau nhưng chịu được, không có phản ứng kêu đau phải giựt chân lại, là đường kinh không có bệnh.

A- Bệnh thực :

Khi bấm với một lực vừa phải như trên bệnh nhân kêu đau, có phản ứng giật chân lại, là đường kinh bị bệnh thực, có những dấu hiệu dễ tức giận vô cớ, sườn ngực căng tức đầy đau không xoay trở được, đau hai khớp mắt ngoài kéo lên tới góc trán, ưa ngủ vùi, tinh thần trầm lắng, rêu lưỡi vàng, thịt lưỡi đỏ.

B- Bệnh hư :

Khi bấm với một lực mạnh hơn, bệnh nhân không cảm thấy đau, là đường kinh bị bệnh hư, có dấu hiệu đầu váng, mắt mờ, ngủ chẳng yên, hay giật mình, làm tâm hỏa yếu sinh hồi hộp, nhát sợ, lưỡi nhạt, ít rêu.

Ngoài hư, thực, còn có triệu chứng của hàn, nhiệt, ảnh hưởng lên kinh Đờm, cơ sở túi mật..

Ngón 5. (ngón chân út bên trái): Kinh Bàng Quang TRÁI

Ngũ hành thuộc Thủy dương. Chỉ cơ sở và chức năng của bọng đái và tuyến tiền liệt trái.

Về cơ sở : Chỉ bọng đái, ống dẫn tiểu, tuyến tiền liệt, ống dẫn tinh, dẫn trứng, bộ sinh dục.

Về chức năng : Đối với đông y, nó quan trọng nhất, vì nó liên lạc hai chiều với tạng phủ, nối liền với hệ thần kinh trung ương, vừa hưng phấn, vừa ức chế, vừa giao cảm vừa phản xạ, vừa vận động, vừa điều chỉnh khí ngũ tạng lục phủ như phế khí, tâm khí, can khí, đờm khí, tỳ khí, vị khí, tam tiêu khí và huyết, thận khí, hỏa khí, thủy khí về khí và huyết..., được nối kết bằng các dây thần kinh dọc trên hai bên cột sống vào tạng phủ, vừa bảo vệ sức khỏe thuộc hệ miễn nhiễm, hệ nội tiết, hệ bạch cầu, hồng cầu, vừa dẫn truyền oxy, trao đổi oxy cho xương cốt làm mạnh cột sống, xương tủy, óc và các loại dây thần kinh từ trung ương đến tạng phủ...

Dùng đầu ngón tay cái bấm vào huyết Chí âm, nơi góc móng ngoài của ngón chân út, với một lực vừa phải, bệnh nhân cảm thấy hơi đau chưa đến nổi kêu lên, là đường kinh không bị bệnh.

Khi đường kinh bị bệnh, nó có hai triệu chứng là *thực nhiệt* hay *hư hàn*.

A-Bệnh thực :

Bàng quang thực nhiệt :

Bấm nhẹ vào huyết Chí âm, bệnh nhân cảm thấy rất đau phải giựt chân lại, là đường kinh bị bệnh *thực nhiệt*, có các triệu chứng hai đùi mỗi, đi tiểu nóng , nước tiểu vàng đậm hoặc đỏ, tiểu ngắn, ít một, vì bị tắc đường tiểu không thông bởi có vật lợn cợn kết tủa như vôi, hoặc sạn. Khi có sạn nhiều, làm đau tức vùng bụng dưới lan ra sau lưng, làm khó thở, cười nói không được vì đau, nếu sạn ở bọng đái, khi tiểu sẽ bị chảy sứt đường niệu, nước tiểu sẽ đỏ vì có lẫn máu.

B- Bệnh hư :

Bàng quang hư hàn :

Bấm mạnh vào huyết Chí âm, bệnh nhân không cảm thấy đau, là đường kinh bị bệnh *hư hàn*, có triệu chứng chân lạnh, phù thũng, van tiểu hở, đái són không tự chủ, nước tiểu trong, đái nhiều lần, mặt nám đen, lưỡi ướt màu nhạt.

Điều cấm kỵ : Khi có thai huyết Chí âm của kinh Bàng quang lúc nào cũng thực, Cấm đụng vào vì chỉ bấm nhẹ cũng cảm thấy đau ,nếu bấm mạnh sẽ xảy thai. Vì kinh Bàng quang có chức năng tạo ra khí bảo vệ cho cơ thể, nên khi phụ nữ mang thai, huyết này tăng tính nhậy cảm để bảo vệ bào thai, cho nên Kinh Bàng quang thực mà cơ thể không có bệnh, đối với sản phụ là bình thường.

Các ngón chân bên phải

1. (Ngón chân thứ nhất bên phải):

Có 2 đường kinh

Kinh Tỳ PHẢI: nằm phía góc móng ngoài, ngũ hành thuộc Thổ âm, chỉ chức năng của Tỳ.(hay gọi là Tỳ dương.)

Kinh Can PHẢI: nằm phía góc móng trong quay về ngón chân thứ hai, ngũ hành thuộc Mộc âm, chỉ cơ sở lá gan.

KINH TỖ : (CHỨC NĂNG):

Khi dùng đầu ngón tay cái bấm vào huyệt Ấn Bạch của kinh tỳ, hoặc bấm vào huyệt Đại đôn của kinh can, với một lực vừa phải, bệnh nhân cảm thấy hơi đau, chịu được, không phải giựt chân lại là đường kinh không bị bệnh.

A- Bệnh thực :

Khi bấm vào huyệt Ấn bạch bằng một lực vừa phải, bệnh nhân kêu đau phải giựt chân lại, là đường kinh bị *bệnh thực*, chứng tỏ Tỳ dương không chuyển hóa được khí thấp nhiệt làm đầu nặng như đá đè, thân thể nặng nề, uể oải, mệt mỏi, tâm phiền muộn, chẳng biết đói, miệng đầy nhớt vị ngọt, tiêu chảy phân nóng, bí trung tiện .Nếu thấp nhiệt lâu ngày không được Tỳ dương chuyển hóa sẽ là điều kiện dễ phát sinh vi trùng, virus ,sinh bệnh vàng da, mặt vàng, lưỡi ứot nhầy, sau làm tổn thương thực thể tạng Tỳ và gan.

Phân biệt Tỳ Vị thực lẫn Tâm :

Có dấu hiệu đau nhói tim, ăn nghẹn, ợ chua.

B- Bệnh hư:

Khi bấm vào huyệt Ấn bạch bằng một lực mạnh, bệnh nhân không cảm thấy đau, là đường kinh bị bệnh hư, Tỳ hư không chuyển hóa được thức ăn, nên ăn uống ít vì khó tiêu, bụng trướng, đau bụng ngầm, iả lỏng, nước phân trong, người gầy, bí tiểu, phù chân, bụng, mệt mỏi không có sức, thân thể nặng nề, da

không ấm, tứ chi dờ không lên, mặt vàng héo, rêu lưỡi nhạt trắng, bệnh để lâu sẽ đi cầu ra máu.

Phân biệt Tỳ khí hư :

Ăn ít mà bụng lại trướng lên, không sức để cử động hoặc nói, hơi ngắn, sụt cân, mặt trắng bạch hay vàng, lưỡi màu nhạt, rêu trắng.

Phân biệt Tỳ dương hư :

Bụng lạnh thích xoa nắn, ăn chất mát lạnh đau bụng ngay, thích uống nước nóng, sợ lạnh, chân tay không ấm, phân nhầy, sắc lưỡi nhạt, rêu trắng.

KINH CAN : (CỐ SỞ) :

A-Bệnh thực :

Khi dùng đầu ngón cái bấm vào huyết Đại đôn, với một lực vừa phải, bệnh nhân đã kêu đau phải giựt chân lại, là đường kinh bị *bệnh thực*, chứng tỏ gan đang chứa huyết nhiệt, có độc tố trong gan, trong máu, đông y gọi là can hỏa vượng làm bệnh sốt, hoặc đau đầu như búa bổ, lòng buồn bực dễ nổi giận, miệng đắng, hai bên cạnh lưỡi đỏ, nếu mặt lưỡi đỏ có chấm tụ huyết là máu bị nhiễm trùng. Khi tạng gan bị bệnh thực, phải phân biệt thực hàn hay thực nhiệt.

Can thực hàn :

Gan lưu trữ huyết, huyết bị lạnh không lưu thông sinh ra sản phẩm quấy phá làm đêm mất ngủ, máu không ra đến đầu ngón tay chân và các khớp làm khó cử động (phong hàn), đau bụng lạnh, đau bụng kinh, kinh ra nhiều ngày..

Phân biệt hàn trệ ở can :

Hàn xâm nhập vào gan làm đau bụng từ dưới bao tử xuống đến hạ bộ làm sa xệ đau tức, đau nặng có thể làm sốt.

Nếu có cả ba kinh Can, kinh Tỳ, kinh Thận đều hàn là tam âm thực hàn sẽ tạo u bướu thành cục ở vùng bụng gọi là bướu hay ung thư.

Can thực nhiệt :

Gan lưu trữ huyết, huyết bị nóng làm mắt đỏ, mờ mắt, lưỡi đỏ, miệng đắng, môi khô, áp huyết tăng, ngủ sợ ác mộng, khi sốt rét là phản ứng của gan bị nhiệt do cực nhiệt sinh hàn, các khớp đau nhức do phong nhiệt, đau bụng kinh, kinh ra ngắn ngày...

Vị, Đờm, Bàng Quang thực nhiệt :

Nếu có cả ba kinh Vị, kinh Đờm, kinh Bàng quang đều nhiệt là tam dương thực nhiệt khí sẽ kết ở gan làm thành bệnh chai gan.

Phân biệt Can đờm tỳ thấp nhiệt :

Khi Tỳ bị dư nhiều khí thấp nhiệt không chuyển hoá được làm tỳ bị bệnh nhiệt lâu ngày làm cho can đờm cũng không khí hóa được, cả ba tạng gan mật, tỳ đều bị thấp nhiệt, sinh bệnh vàng da, có triệu chứng đau sườn, miệng đắng, buồn rầu, người nóng hâm hấp, thân nhiệt không cao, nước tiểu vàng đỏ, rêu lưỡi vàng dày, nhẵn, để lâu không chữa sinh bệnh vàng da.

B- Bệnh hư :

Khi dùng đầu ngón cái bấm vào huyết Đại đôn, với một lực mạnh mà bệnh nhân không cảm thấy đau là đường kinh bị *bệnh hư*, chỉ tạng gan chứa máu dự trữ không đủ làm chóng mặt, váng đầu, hoa mắt, thiếu hồng cầu, bạch cầu, tim đập nhanh, không có sức của gân sắc lưỡi nhạt, đông y gọi là can huyết hư. Khi tạng can bị bệnh hư, phải phân biệt hư hàn hay hư nhiệt.

Can hư hàn :

Can tàng huyết, gan không đủ oxy và nhiệt để bảo quản huyết làm cho huyết bị mất hồng cầu, màu huyết bầm, huyết lưu thông trong cơ thể bị tắc nghẹt ở đâu là ở đó bị tụ thành khối u hoặc hóa vôi làm đau thấp phong hàn (phong thuộc gan, bên ngoài thời tiết phong hàn là gió lạnh, trong cơ thể phong hàn là gan bị bệnh *hư hàn*), đàn bà đau bụng kinh, huyết ra có bầm cục, không đều, khi bị tắc ra ít, có lúc ra nhiều, nếu số lượng máu bầm bị ứ tắc lâu trong tử cung rồi khô lại sẽ thành ung bướu.

Phân biệt can thực hàn :

Có các triệu chứng làm ừ tai, hoa mắt, choáng váng, tê dại, móng chân tay khô, gân chùng yếu làm thành bệnh sa ruột, sa tử cung, sa dây chằng, tiểu nhiều lần..

Phân biệt can huyết hư :

Váng đầu hoa mắt, tim đập nhanh, không có sức làm mệt, sắc lưỡi nhạt. Can huyết hư sinh phong và sinh nội nhiệt làm gân mạch khô rút, bệnh nặng có dấu hiệu gân lưng co rút khiến lưng cong như cây cung.

Phân biệt can âm hư :

Sinh thiếu huyết, hay nôn ọe, hư nhiều nữa thì đau tức hai bên hông sườn.

Phân biệt can đờm hư :

Tứ chi lạnh, tánh tình vui buồn thay đổi luôn, ư cau có.

Phân biệt can suy do thận suy :

Thận suy không nuôi can ,can khí bị tụt lại làm đau sườn phải.

Phân biệt can hư bị phế khắc :

Làm hoa mắt nẩy đom đóm.

Phân biệt Can hư nhiệt :

Có triệu chứng nôn mửa nước chua, hư nhiệt là nóng âm ỉ trong gan mà thân nhiệt không tăng sẽ bị ‘hỏa thiêu cân’, làm gân tay chân bị co rút co quắp, co thắt sườn ngực bụng, ngoại vi ứ trệ, bệnh nặng thì tiêu tiểu ra huyết.

Phân biệt Can huyết hư nhiệt :

Can tàng huyết nhiệt âm ỉ, không đủ oxy để chuyển hóa, khi huyết di chuyển vào xương tủy làm thành bệnh nóng âm ỉ đau nhức trong xương cốt, di chuyển chậm vì không đủ lực, máu tụ ở đâu nơi đó bị nóng làm đau phong thấp nhiệt làm sưng nóng các khớp, bệnh nặng sẽ làm phong thấp nhiệt ở tim làm thành bệnh hở van tim khiến môi dưới hơi có màu sắc bầm đen và hơi bị xệ, móng tay bị thâm như nhuộm chàm.

Ngón 2.(Ngón chân thứ hai bên phải): Kinh Vị PHẢI
Ngũ hành thuộc Thổ dương. Chỉ chức năng bao tử.

KINH VỊ: (Chức năng bao tử)

Dùng đầu ngón tay cái bấm vào huyết Lệ đoàn với một lực vừa phải, bệnh nhân cảm thấy hơi đau chịu được, là đường kinh không có bệnh.

A- Bệnh thực :

Khi bấm vào huyết với một lực vừa phải như trên, bệnh nhân đã cảm

thấy đau nhiều phải giựt chân lại là đường kinh bị *bệnh thực*, có dấu hiệu mau đói, ăn mau tiêu, hơi miệng, ợ chua, lúc táo bón lúc tiêu chảy do nhiệt làm hậu môn nóng, khát, uống nước nhiều, miệng khô ít nước miếng, lưỡi đỏ rêu vàng dày mà khô.

B- Bệnh hư:

Khi bấm vào huyết với một lực mạnh hơn, bệnh nhân không cảm thấy đau, là đường kinh thuộc *bệnh hư*, có triệu chứng chân tay lạnh, ợ hơi, biếng ăn, không thích nằm vì bụng đầy no, ăn không tiêu sinh ỉa lỏng, ói mửa nước dãi trong, nghẹn, nấc cục.

Phân biệt Vị khí hư :

Kém ăn, ăn vào đầy bụng, mệt mỏi không có sức lực, lưỡi cảm thấy nhạt.

Ngón 3.(Ngón chân thứ ba bên phải) : Kinh Thận
Ngũ hành thuộc Thủy âm.

Bệnh chứng giống ngón chân thứ ba bên trái.

Ngón 4. (Ngón chân thứ tư bên phải) : Kinh Đờm PHẢI
Ngũ hành thuộc Mộc dương. Chỉ cơ sở túi mật, ống dẫn mật, điều tiết lượng mật từ gan sang mật và ngược lại.

KINH ĐỜM : (CƠ SỞ)

Dùng đầu ngón cái bấm vào huyết Túc lâm khắp với một lực vừa phải, bệnh nhân cảm thấy hơi đau chịu được không giựt chân lại, là đường kinh không bị bệnh.

A- Bệnh thực :

Khi bấm vào huyết với một lực nhẹ, bệnh nhân đã cảm thấy đau phải giựt chân lại là đường kinh bị *bệnh thực*, có triệu chứng vùng ức, sườn phải đau kịch liệt, trong trường hợp viêm túi mật da mặt xanh mầu chàm, đau khớp mắt ngoài, miệng đắng, ợ mửa đắng, nóng lạnh bất thường, ngủ không an giấc, tâm không yên.

B- Bệnh hư :

Khi bấm vào huyết một lực mạnh hơn bệnh nhân không cảm thấy đau, là đường kinh bị *bệnh hư*, có dấu hiệu thiếu mật làm tiêu hóa kém, vàng đầu, mắt mờ, vàng tối, thân người bị rét lạnh, dương không thăng lên trên giúp tâm hỏa làm thiếu nhiệt khiến tâm bất an, ngủ hay giật mình, không đủ nhiệt hoá dưỡng trất thành huyết mà thành đờm chặn ở vùng ngực làm bức rút nơi ngực. Nếu túi mật bị hư hàn, khi sờ nắn vào vùng túi mật đau một chỗ nhất định, là túi mật đã có sạn.

Ngón 5. (Ngón chân út bên phải): KINH Bàng QUANG PHẢI
Ngũ hành thuộc Thủy dương.

Thuộc đường kinh Bàng quang, chỉ cơ sở và chức năng của bọng đái, tuyến tiền liệt phải. Bệnh chứng giống như ngón chân út bên trái.

Ngoài ra Phế kim âm và Bàng quang thủy dương còn có chức năng dẫn khí của hơi thở qua tâm hỏa xuống thận thủy vào Mệnh Môn, giúp thủy bốc hơi rồi đi qua huyết Tam tiêu du trên kinh Bàng quang hoá vệ khí đi khắp cơ thể để bảo vệ sức khỏe cho con người.

Phương pháp khám bệnh bằng huyết trên lưng (Bối du huyết)

Dùng bản đồ huyết CÁCH TÌM BỆNH BẰNG HUYỆT TRÊN LƯNG để dò huyết nào đau, huyết nào không đau bằng cây lăm hay cây dò huyết.

Trước hết dò huyết trên Mạch Đốc giữa cột sống theo thứ tự từ huyết Đại chùy giữa đốt sống cổ và đốt sống lưng, rồi đến huyết Đào đạo, Thân trụ, Thần đạo, Linh đài, Chí dương, Cân súc, Trung khu, Tích trung, Huyền khu, Mệnh môn, Yêu dương quan, Yêu du. Sau đó dò lăm đến hai bên cột sống dọc theo đường kinh Bàng quang thứ nhất từ huyết Đại trử, cứ ngang với mỗi đốt sống là một huyết, cách Mạch Đốc 1,5 thốn, dưới đốt sống thứ hai là huyết Phong môn, ngang dưới đốt thứ ba là huyết Phế du, ngang dưới đốt thứ tư là huyết Quyết âm du (Tâm bào), ngang dưới đốt thứ năm là Tâm du, ngang dưới đốt thứ sáu là Đốc du, ngang dưới đốt thứ bảy là huyết Cách du nằm ngang với đường nối hai đầu phía dưới của xương bả vai, tiếp tục đến huyết Di du (để khám bệnh tiểu đường), kế đến là huyết Can du, Đởm du, Tỳ du, Vị du, Tam tiêu du, Thận du (nằm ngang eo lưng) rồi đến Khí hải du, Đại trường du (nằm trên đường nối hai đỉnh xương mông), dưới nữa là Quan nguyên du, Tiểu trường du, Bàng quang du, Trung lữ du, Bạch hoàn du là hết huyết trên đường kinh Bàng quang thứ nhất.

Trường hợp bệnh mãn tính, bệnh nặng thì những huyết ở trên đường kinh Bàng quang thứ hai mới đau, đường kinh thứ hai cách Mạch Đốc 3 thốn nằm ở trên đường thẳng sát bờ xương bả vai góc trong phía trên, song song với Mạch Đốc. Khoảng cách giữa hai đường mà đông y gọi là 3 thốn có độ dài ở mỗi người lớn nhỏ khác nhau, không thể tính bằng centimet.

Bắt đầu từ ngang dưới đốt xương sống thứ hai, (ngang với huyết Phong môn của đường kinh thứ nhất) là huyết Phụ phân, kế đến là Phách hộ (ngang với Phế du), Cao hoang (ngang với Quyết âm du), Thần đường (ngang với Tâm du), Y hy (ngang với Đốc du), và Cách quan (ngang với Cách du). Ngang với Di du không có huyết, ngang với Can du là huyết Hồn môn, tiếp đến là huyết Dương cương hay Phủ du (ngang với Đởm du), rồi Ý xá (ngang với Tỳ du), Vị thương (ngang với Vị du), Hoang môn (ngang với Tam tiêu du), Chí thất (nằm ngang với Mệnh môn), sau cùng là huyết Bào hoang (nằm ngang với Bàng quang du) và huyết Trật biên (nằm ngang với Bạch hoàn du). Tính chất bệnh của các huyết trên đường kinh thứ hai tương tự như đường kinh thứ nhất nhưng nặng hơn, khó chữa hơn và cần phải mất thời gian điều trị lâu hơn.

Khi dò huyết phải để ý đến vị trí *huyết lồi hay lõm*, đau hay không đau, màu sắc da của vùng huyết và lỗ chân lông vùng huyết đóng hay mở, dưới huyết có cục cứng cộm hay không, nhiệt độ trên da vùng nào nóng, vùng nào lạnh. Vùng lưng chia làm ba phần, từ huyết Cách du trở lên trên đầu ra đến hai tay thuộc vùng Thượng tiêu, từ Cách du đến Tam tiêu du là vùng Trung tiêu, từ Tam tiêu du xuống mông ra đến hai chân là Hạ tiêu, hãy để ý thân nhiệt ở mỗi vùng đôi khi khác nhau. Những huyết nào đau, cộm, cứng, lồi là *thực*, những huyết không đau, lõm, mềm là *hư*. Thực là tuần hoàn khí huyết bị tắc nghẹt, hư là khí huyết thiếu không tuần hoàn đến nơi. Thực thì dễ biết, hư thì khó biết chính xác, cần phải xác định lại bằng *quy kinh chẩn pháp*.

Quy kinh chẩn pháp và dò huyết trên lưng còn xác định được hư hay thực ở tạng phủ thuộc cơ sở hay chức năng hoạt động của tạng phủ.

Thí dụ : Huyết Phế du, một bên đau, một bên không đau, cho ta biết bên đau là bên phổi có bệnh.

Huyết Can du một bên đau, một bên không đau, nếu bên đau nằm ở cùng bên với gan là tạng can có bệnh thuộc cơ sở lá gan, nếu bên đau không nằm cùng bên với lá gan thì bệnh thuộc về chức năng hoạt động của gan như điều tiết mật kém, tiêu hóa kém, co rút gân ,đau nhức phong thấp..

Huyết Tâm du bên đau bên không đau, nếu đau bên trái thuộc vị trí quả tim thì quả tim có bệnh như căng cứng, dày vách thành quả tim, hở hoặc hẹp van tim, khó thở..nếu huyết Tâm du bên phải đau thì chỉ bị xáo trộn chức năng như hồi hộp, mất ngủ, mặt đỏ, xáo trộn áp huyết, tính tình thất thường..

Huyết Đại Trường Du bên đau, bên không đau. Nếu bên trái đau chỉ phần trực trường bệnh, bên phải đau, chỉ phần phần ruột già trước phần trực trường bệnh.

Huyết Tam Tiêu Du, một bên đau, một bên không đau. Nếu bên trái đau thuộc phần Vinh khí chi huyết, bên phải đau thuộc phần Vệ khí chi khí...



CÁCH TÌM BỆNH BẰNG HUYỆT TRÊN LƯNG

Phương pháp khám bệnh bằng ngũ du huyết

Trên mỗi đường kinh có 5 huyết mang tên ngũ hành gọi là *ngũ du huyết* thuộc đoạn kinh ngoài tính từ đầu ngón tay đến khuỷu tay, và từ đầu ngón chân đến đầu gối.

Ngũ du huyết phản ánh khí lực hoạt động của đường kinh mạnh hay yếu, được ví như một dòng nước chảy, lực chảy bắt đầu từ khởi điểm như *một giếng nước*, gọi là *huyết tĩnh*, nước từ giếng bắt đầu chảy thành *ngòi, lạch* gọi là *huyết vinh*, nước chảy thành một *dòng suối* gọi là *huyết du*, nước chảy mạnh hơn thành một *dòng sông* gọi là *huyết kinh*, và nước sông chảy ra *biển* gọi là *huyết hợp*.

1- Cách khám hư-thực, hàn-nhiệt bằng huyết tĩnh :

Huyết TĨNH : Là những huyết ở góc móng chân hay tay, là huyết đầu đường kinh hoặc cuối đường kinh dùng để khai thông sự tắc nghẽn của đường kinh. Khi dùng ngón tay bấm vào một huyết tĩnh của đường kinh nào đó, cảm thấy đau nhói khác với các huyết tĩnh khác, chứng tỏ đường kinh đó *bị thực*, gây ra tắc mới bị đau, ngược lại không có cảm giác đau chứng tỏ kinh đó *bị hư*, khí huyết không ra đến đầu tay chân.



Huyết tĩnh ở tay



Huyết tĩnh ở chân

Nếu kinh đó là HỎA (như Tâm, Tiểu Trường, Tâm Bào, Tam tiêu), khi bị thực, bấm cảm thấy đau thì gọi là *bệnh thực thuộc khí*, nếu có thêm triệu chứng ngón tay và bàn tay nóng thì gọi là *bệnh thực nhiệt thuộc huyết*.

Ngược lại, khi bị hư yếu, bấm không cảm thấy đau, gọi là *bệnh hư thuộc khí*, nếu có thêm triệu chứng ngón tay, bàn tay nóng, ẩm rịn mồ hôi, gọi là *bệnh hư nhiệt thuộc huyết*.

Nếu kinh đó là THỦY (như Thận, Bàng Quang), khi bị thực, bấm vào cảm thấy đau là *bệnh thực thuộc khí*, nếu có triệu chứng da chân tay khô, nóng là *bệnh thực nhiệt thuộc huyết*, nếu da chân tay phù, bóng, lạnh là *bệnh thực hàn thuộc huyết*.

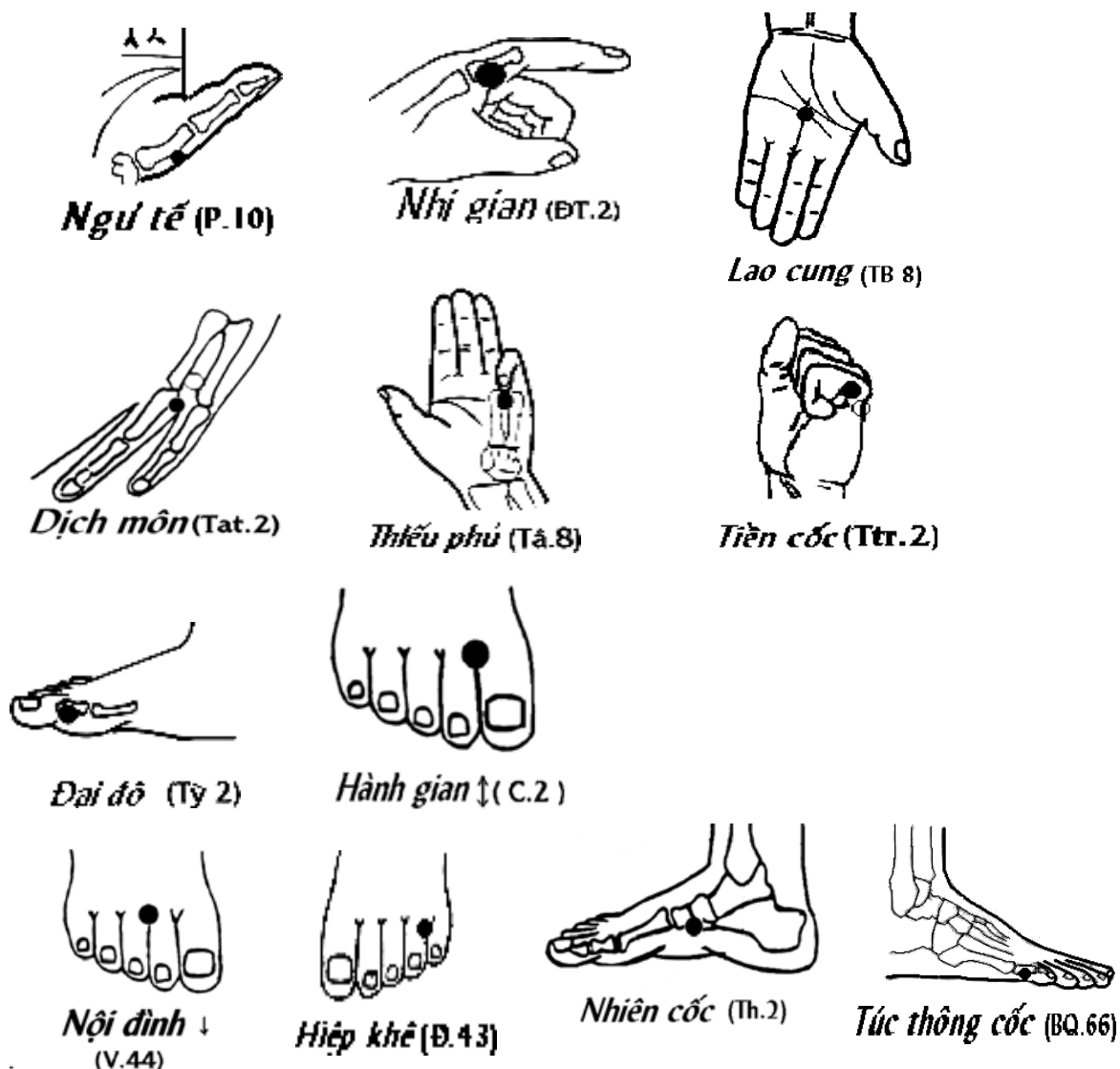
Ngược lại, khi bị hư yếu, bấm không cảm thấy đau, da chân nhăn teo không nóng gọi là bệnh *hư thuộc khí*, nếu da chân tay lạnh là bệnh *hư hàn thuộc huyết*.

2- Cách khám hàn-nhiệt bằng huyết vinh :

Huyết VINH: là huyết thứ hai trong ngũ du huyết, trên kinh dương mang ngũ hành thuộc *thủy*, (Kinh Đại trường, Tam Tiêu, Tiểu trường. Vị, Đờm, Bàng Quang) trên kinh âm mang ngũ hành thuộc *hỏa*. (Kinh Phế, Tâm Bào, Tâm, Tỳ, Can, Thận).

Huyết VINH cho biết sự nóng lạnh trong cơ thể, chỉ dùng để khám và chữa các bệnh nóng lạnh. Khi bị sốt nhiệt, chân tay nóng, nếu bấm vào huyết vinh trên kinh âm nào đau là kinh đó bị bệnh *thực nhiệt*. Nếu bấm không có cảm giác đau là không có bệnh. Khi bị sốt rét, chân tay lúc nóng lúc lạnh, nếu bấm vào huyết vinh trên kinh dương nào đau là kinh đó bị bệnh *thực hàn*.

Các huyết VINH của 12 đường kinh :



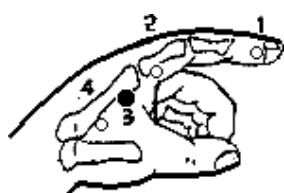
3- Cách khám đau nhức thực-hư bằng huyết du:

Huyết DU: là huyết thứ ba trong ngũ du huyết, khi lực đẩy của khí huyết bị bế tắc không chạy thì bám vào huyết này bị đau, nếu cảm thấy đau nhiều trên huyết du kinh dương là *bệnh thực thuộc khí*, trên kinh âm là *bệnh thực thuộc huyết*. Nếu bám vào không cảm thấy đau là không có bệnh. Đa số các bệnh đau nhức phong thấp đều bị đau. Nếu đau do phong thấp nhiệt thì vùng chung quanh nơi huyết có nhiệt độ cao hơn chỗ khác, nếu đau do phong thấp hàn thì nhiệt độ thấp hơn chỗ khác.

Các huyết DU của 12 đường kinh : 6 đường kinh âm không có huyết du, được thay thế bằng 6 nguyên huyết.



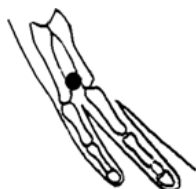
Tai nguyên (P.9)



Tam gian (ĐT.3)



Đại lang (TB.7)



Trung chũ (Tat.3)



Thần môn (Tâ.7)



Hậu khê (Ttr.3)



Tai bạch (Ty.3)



Tai xung (C.3)



Hãm cốt (V.43)



Túc lâm khấp (Đ.41)



Thục cốt (BQ.65)



Tai khê (Th.3)

4- Cách khám hư-thực bằng nguyên huyết trên kinh âm :

Nguyên huyết trên 6 kinh âm là :

- Thái Uyên (P.9) = Huyết thứ 9 của Kinh Phế.
- Đại Lăng (TB.7) = Huyết thứ 7 của Kinh Tâm Bào.
- Thần Môn (Tâ.7)= Huyết thứ 7 của Kinh Tâm.
- Thái Bạch (Tỳ 3)= Huyết thứ 3 của Kinh Tỳ.
- Thái Xung (C.3)= Huyết thứ 3 của Kinh Can .
- Thái Khê (Th.3)= Huyết thứ 3 của Kinh Thận.

Khi bấm trên huyết NGUYÊN thấy đầy, và đau trên kinh âm nào là kinh đó bị *bệnh thực*, nếu da chân tay nóng là *bệnh thực nhiệt*, da chân tay lạnh là *bệnh thực hàn*. Ngược lại, khi thấy huyết lõm vào, bấm không có cảm giác đau nào, là kinh đó bị *bệnh hư*, nếu da chân tay lạnh là *bệnh hư hàn*, nếu da chân tay nóng ẩm mồ hôi, đo nhiệt độ bình thường không phải sốt nhiệt thì kinh đó bị *bệnh hư nhiệt*.

5- Cách khám bệnh hư-thực bằng huyết con của đường kinh :

Mỗi đường kinh mang tên một hành như Kinh Phế và Đại Trường là *kim*. Kinh Tâm, Tiểu Trường, Tâm Bào, Tam Tiêu là *hỏa*. Kinh Tỳ và Vị là *thổ*. Kinh Thận và Bàng Quang là *thủy*. Kinh Can và Đờm là *mộc*.

Trên mỗi đường kinh có ngũ du huyết cũng mang tên ngũ hành :

Các kinh dương huyết tĩnh bắt đầu là hành kim:

Rồi theo thứ tự huyết thứ hai, huyết vinh là *thủy* (kim sinh thủy), huyết thứ ba, huyết du là *mộc* (thủy sinh mộc), huyết thứ tư, huyết kinh là *hỏa* (mộc sinh hỏa), huyết thứ năm, huyết hợp là *thổ* (hỏa sinh thổ).

Các kinh âm huyết tĩnh bắt đầu là hành mộc:

Rồi theo thứ tự, huyết vinh là *hỏa*, huyết du là *thổ*, huyết kinh là *kim* và huyết hợp là *thủy*.

Theo luật ngũ hành của đông y trong phép chữa bệnh thì :

Con hư bổ mẹ, Mẹ thực tả con .

Do đó muốn biết đường kinh có bị bệnh thực cần phải khám vào huyết mang tên con của đường kinh, gọi là ***huyết tả thực của đường kinh***, nếu bấm

cảm thấy đau là kinh đó bị *bệnh thực*, nếu không đau là kinh đó bình thường không bệnh tật.

Thí dụ kinh phế bị *bệnh thực*, tên đường kinh Phế là KIM, huyết mang tên con của kim là thủy, là huyết Xích Trạch, bấm vào huyết này sẽ bị đau nhiều.

Các huyết tả THỰC của 12 đường kinh :



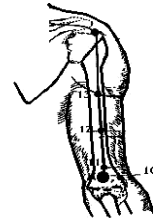
Xích trạch (P.5)



Nhị gian (ĐT.2)



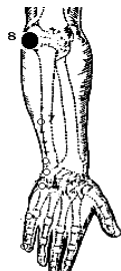
Đại lăng (TB.7)



Thiên tĩnh (Tat.10)



Thần môn (Tâ.7)



Tiểu hải
(Ttr.8)



Thương khâu (Ty 5)



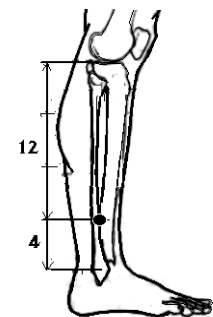
Hành gian (C.2)



Lệ đới (V.45)



Dũng tuyền (Th. 1)



Dương phụ (Đ.38)



Thúc cốt (BQ.65)

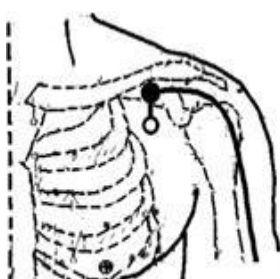
Cách khám kiểm chứng các loại bệnh bằng huyết :

Mỗi đường kinh có những huyết tự nó đã phản ánh được tình trạng bệnh tật của cơ thể do sự khí hóa của đường kinh bị trở ngại bất bình thường, làm cho huyết đó tắc không thông sinh ra đau khi bấm vào mới biết. Một người có sức khỏe, không có đau đớn gì, nhưng khi bấm vào huyết mới cảm thấy đau chứng tỏ sự khí hóa trong cơ thể bị trục trặc, là dấu hiệu tiềm ẩn báo trước trong một thời gian dài mới hiện rõ là có bệnh, biết như thế đối với đông y là đã quá muộn, bệnh đã trở thành biến chứng truyền kinh.

Để ý cảm giác của bệnh nhân khi bấm vào huyết trong bốn trường hợp :

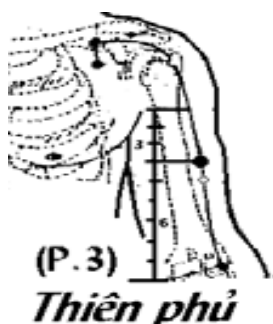
- Vị trí huyết lồi lên, bấm vào không đau : *thuộc bệnh thực hàn.*
- Vị trí huyết lồi lên, bấm vào đau nhiều : *thuộc bệnh thực nhiệt.*
- Vị trí huyết lõm xuống, bấm vào không đau : *thuộc bệnh hư hàn.*
- Vị trí huyết lõm xuống, bấm vào đau : *thuộc bệnh hư nhiệt.*

1- NHỮNG HUYỆT VỪA BÁO BỆNH VỪA CHỮA BỆNH TRÊN KINH PHẾ:



Vân môn ↓.(P.2)

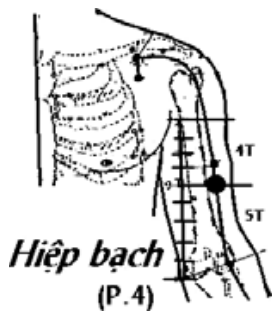
Huyết Vân Môn báo cho biết có đờm, có bướu làm cho tắc nghẽn hô hấp, khó thở. Nếu có nhiều đờm, huyết lồi lên, bấm không đau là hàn đờm, bấm cảm thấy đau là đờm nhiệt đóng cục đặc. Bấm mạnh vào huyết làm xuất khạc ra đờm và dễ thở.



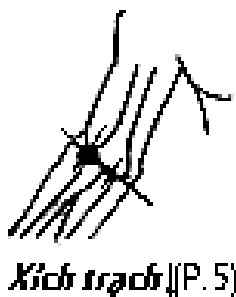
(P.3)

Thiên phủ

Huyết Thiên Phủ báo cho biết kim mộc bất hòa, can-phế đều thực sinh chảy máu cam (xuất huyết mũi), suyễn nhiệt khó thở.



Huyệt *Hiệp Bạch* báo cho biết tâm- phế bất hòa phổi căng tức khiến thở khó không đem oxy vào cho tim tuần hoàn làm đau tim.



Huyệt *Xích Trạch* báo cho biết bệnh cảm nhiệt, phế bị viêm nhiệt, trong cơ thể có nhiệt độ và độc tố, hơi thở của phế dội ngược lên làm khó thở.



Huyệt *Ngũ tể* báo cho biết cơ thể bị sốt nhiễm trùng, không ra được mồ hôi để xuất nhiệt khi bàn tay nóng, cổ họng khô, đỏ, khát. Bấm vào huyệt cảm thấy đau nhiều.

Bắp thịt vùng huyệt *Ngũ tể* có màu hồng, đỏ, không có nóng sốt, nó báo cho biết bao tử bị nhiệt, nếu có màu xanh tím, bàn tay hơi lạnh là bao tử đang chứa thức ăn hàn, khiến chán ăn, ăn không tiêu hóa.



Huyệt *Thiếu Thương* là huyệt tinh của phế, bấm vào đau báo cho biết hỏa khí đi nghịch lên cổ họng làm sưng hạch cổ, đau nóng đỏ và khô trong cổ họng, viêm hầu họng, nuốt đau.

2- NHỮNG HUYỆT VỪA BÁO BỆNH VỪA CHỮA BỆNH TRÊN KINH ĐẠI TRƯỜNG.



Huyệt *Nhị Gian* bấm đau báo cho biết đại trường nhiệt làm cho đau răng, chân răng lỏng.



Hợp cốc (ĐT 4)

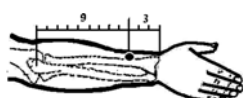
Huyệt *Hợp Cốc* bấm vào đau báo cho biết đang bị bệnh thuộc phế và trường vị như bệnh cảm, nếu bàn tay nóng là cảm nhiệt, bàn tay lạnh là cảm hàn.

Không nóng không lạnh, bấm vào đau là bị táo bón nếu khớp đốt ngón trở gập vào cũng đau. Nếu bấm vào huyệt đau mà bề đốt ngón cái mềm nhũn vô lực là đang bị tiêu chảy. Nếu bấm không đau nhưng dưới huyệt có khối mỡ như một túi nước nhỏ là đường ruột nhiễm mỡ. Bấm huyệt này để cầm chảy máu cam (sắp muốn chảy hoặc đang chảy).



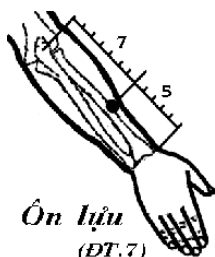
Dương khê
(ĐT 5)

Huyệt *Dương Khê* bấm vào đau báo cho biết can hỏa làm trường vị thực nhiệt. Dùng trục phong hỏa, tán tà nhiệt trường vị.



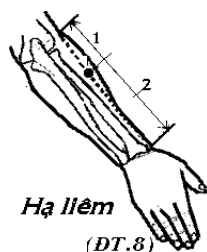
Thiên lịch (ĐT.6)

Huyệt *Thiên Lịch* bấm vào đau báo cho biết trong phổi có nước. Bấm vuốt huyệt này xuống huyệt Hợp Cốc để đem nước trong phổi xuống bụng .



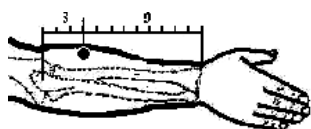
Ôn lưu
(ĐT.7)

Huyệt *Ôn Lưu* bấm vào đau báo cho biết cơ thể bị viêm nhiễm sưng đau tai, lưỡi, cổ họng, miệng, gáy. Bấm vào huyệt đến hết đau để cơ thể điều tiết nội dịch diệt trùng.



Hạ liêm
(ĐT.8)

Huyệt *Hạ Liêm* bấm vào đau báo cho biết đại trường bị nhiệt đi kiết ra máu.



Thượng liêm (ĐT.9)

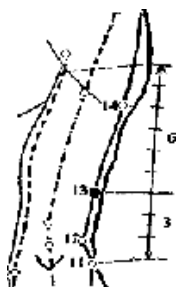
Huyệt *Thượng Liêm* bấm cảm thấy sưng, không đau báo cho biết thận thủy tràn làm tắc nghẽn huyết lưu thông nên lạnh trong xương tủy, mất cảm giác tứ chi.



Khúc trì (ĐT.11)

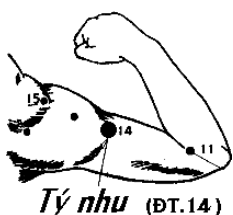
Huyệt *Khúc Trì* bấm đau báo cho biết khí huyết tắc nghẽn do gan rút gân thường gặp trong bệnh phong thấp đau nhức, viêm đa khớp, tendinite.

Vuốt từ huyệt Hạ Lâm đến Khúc trì gặp những cục cộm đau là bệnh táo bón, vuốt cho đến khi tan khối cứng là hết đau nhức tay vai, hết bón.



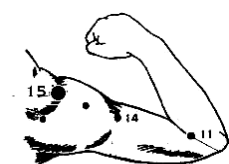
Thủ ngũ lý (ĐT.13)

Huyệt *Thủ Ngũ Lý* bấm đau do thận khí hư nhiệt làm sưng hạch cổ, lao hạch, ho ra máu. Không được tả đau, day bấm bỏ nhẹ cho đến khi giảm đau.



Tý nhu (ĐT.14)

Huyệt *Tý Nhu* bấm vào đau báo cho biết đau tay vai không dơ lên được. Vuốt từ đỉnh vai nơi huyệt Kiên Ngung xuống quá huyệt Tý Nhu sẽ hết đau tay vai, cử động dễ dàng.



Kiên ngung (ĐT.15)

Huyệt *Kiên Ngung* bấm vào hay đụng vào đau như gãy vai, báo cho biết trường vị bị can nhiệt làm thành phong thấp nhiệt, gây đau, khô khớp nổi, nứt xương. Huyệt này không hơ cứu bỏ nhiều làm teo cơ bắp. Cần phải tả rút khí phong nhiệt thoát ra.



Hòa liêu (ĐT.19)

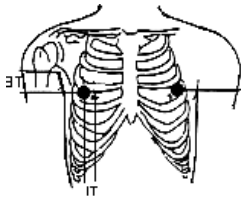
Huyệt *Hòa Liêu* bấm vào đau báo cho biết phụ nữ bị tắc kinh nguyệt, đau bụng kinh, nếu phụ nữ trẻ không đau bụng kinh là dấu hiệu báo có thai không được tả. Huyệt để trị sưng môi, chảy nước từ mũi ra như nước mũi hoặc máu cam.



Nghênh hương (ĐT.20)

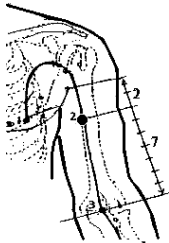
Huyệt *Nghênh Hương* bấm cảm thấy đau, báo cho biết nhiệt của tâm vị hại phế làm sưng phù môi trên, làm mũi ngửi mất mùi, nghẹt mũi. Day huyệt này để thông lỗ mũi.

3- NHỮNG HUYỆT VỪA BẢO BỆNH VỪA CHỮA BỆNH TRÊN KINH TÂM BÀO.



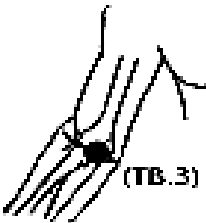
Thiên trì (TB.1)

Huyệt *Thiên Trì* bấm đau báo cho biết cơ thể bị sốt hàn, đau tức ngực, sưng hạch nách, do can, tam tiêu và đờm bị hàn tà.



Thiên tuyền
(TB.2)

Huyệt *Thiên Tuyền* bấm đau báo cho biết tâm hỏa không xuống hạ tiêu làm bụng dưới lạnh sưng cứng như đá, là một loại bướu hàn. Hoặc khuỷu tay đau cứng do hàn tà.



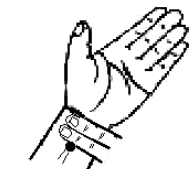
Khúc trạch ↓ (TB.3)

Huyệt *Khúc Trạch* bấm đau, da tay nóng, báo cho biết nội nhiệt tăng cao bởi tim-gan-ruột có nhiệt do ăn uống tạo nhiệt làm gân co rút đau nhức, nếu có bệnh cao áp huyết thì áp huyết sẽ tăng.



Gian sư
(TB.5)

Huyệt *Gian Sư* bấm đau báo cho biết có đờm nhiệt do tim - bao tử và tam tiêu có nhiệt khiến mệt, đau nhói tim.



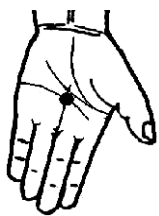
Nội quan ↓ (TB.6)

Huyệt *Nội Quan* bấm đau báo cho biết ăn không xuống, làm mệt tim, áp huyết tăng, khó thở, đau bụng, nhức đầu do tâm-vị- tam tiêu thực không chuyển hóa.



Dại lãng ↓ (TB.7)

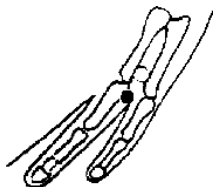
Huyệt *Dại Lãng* bấm đau báo cho biết huyết bị nhiệt, nếu có cục cộm dưới huyết là máu dư chất vôi không chuyển hóa làm chai vách thành tim, áp huyết tăng, trán và bàn tay nóng, bởi tâm-vị thực nhiệt do ăn uống sai làm không đúng nhu cầu cơ thể cần. Day bấm huyết này để ổn định áp huyết tự điều chỉnh tự động.



Lao cung (TB 8)

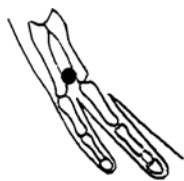
Huyệt *Lao Cung* bấm đau báo cho biết áp huyết đang cao, máu có nhiệt độc do ăn uống làm tim-bao tử và gan bị nóng.

4- NHỮNG HUYỆT VỪA CHỮA BỆNH VỪA BÁO BỆNH TRÊN KINH TAM TIÊU.



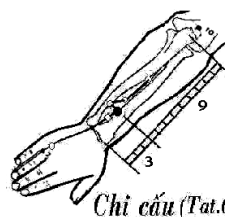
Dịch môn (Tat.2)

Huyệt *Dịch Môn* bấm đau báo cho biết răng dưới đau do lạnh, miệng đắng, phong hàn.



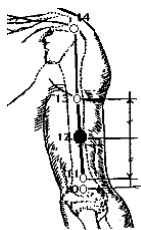
Trung chử ↓
(Tat.3)

Huyệt *Trung Chử* bấm đau báo cho biết thượng tiêu nhiệt làm co rút gân đau tay vai và đau quanh tai, do đờm-thận nhiệt. Nếu huyệt này lúc nào cũng đau là có dấu hiệu tiểu đường.



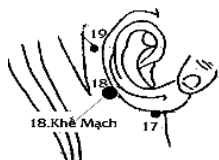
Chi cẩu (Tat.4)

Huyệt *Chi cẩu* bấm đau báo cho biết đường ruột bị co thắt ứ kết nhiệt khí làm đau tức do khí tắc, do táo bón.



Tiêu lạc
(Tat.12)

Huyệt *Tiêu Lạc* bấm đau báo cho biết gan bị nóng sinh nhiệt thiêu đốt gân co rút, máu nóng làm tim nóng, phổi khô, thành bệnh tiêu khát, giai đoạn đầu của bệnh tiểu đường.



Khế mạch (Tat.18)

Huyệt *Khế Mạch* bấm đau báo cho biết gan thực nhiệt làm hại thần kinh sinh co giật đầu hoặc tay chân liên tục, loại bệnh Parkinson.



Giác tôn (Tat.20)

Huyệt *Giác Tôn* bấm đau báo cho biết Đại, tiểu trường và Đờm có nhiệt độc làm hại thần kinh gây hôn mê, như say rượu, do ăn uống trúng độc, hoặc ăn không chuyển hóa thành chất bổ biến thành độc làm sưng đau mắt có mọng, đau răng, sưng nướu, hàm họng, sưng vành tai.

5- NHỮNG HUYỆT VỪA BÁO BỆNH VỪA CHỮA BỆNH TRÊN KINH TÂM.



Cúc tuyền (Tả.1)

Huyệt *Cúc Tuyền* bấm đau báo cho biết trong cơ thể có hạch, bướu dễ làm tắc lưu thông khí huyết tim mạch, tay chân, làm đau cánh tay dơ lên không được do gân rút đau nách.



Thông lý (Tả.5)

Huyệt *Thông Lý* bấm đau báo cho biết cuống lưỡi bị cứng, nói khó khăn do nhiệt của gan và tiểu trường làm hại tim. Nếu bấm đau nhói nhiều không chịu được là có bệnh thiệt ung (cancer lưỡi) do có nhiệt độc hại tim gan.



Âm khích
(Tả.6)

Huyệt *Âm Khích* bấm đau báo cho biết bị bệnh đau nhói tim, ngộp tim, xuất huyết mũi miệng do tâm nhiệt.



Thần môn (Tả.7)

Huyệt *Thần Môn* bấm đau báo cho biết rối loạn thần kinh, mất ngủ, liệt cơ lưỡi, đái dầm, đái không tự chủ. Bệnh sợ hãi són đái. Huyệt điều hòa tâm thận, ổn định được áp huyết.

6- NHỮNG HUYỆT VỪA BÁO BỆNH VỪA CHỮA BỆNH TRÊN KINH TIỂU TRƯỜNG.



Thiểu trạch(Ttr.1)

Huyệt *Thiểu Trạch* bấm cảm thấy đau báo cho biết, nếu phụ nữ cho con bú thì bị tắc tuyến sữa do gan bị phong nhiệt bởi ăn uống sai lầm. Bấm tả huyệt này làm tim ngực bớt nóng .



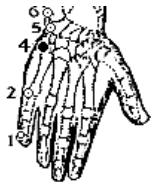
Tiền cốc (Ttr.2)

Huyệt *Tiền Cốc* bấm cảm thấy đau báo cho biết có một trong những bệnh như mắt có vẩy cá, tắc tuyến vú, đau cổ gáy, khuỷu tay, cánh tay.



Hậu Khê (Ttr.3)

Huyệt *Hậu Khê* bấm cảm thấy đau báo cho biết có một trong những bệnh như đau lưng, tê cứng các ngón tay, phong thấp khớp, trong người nội nhiệt do gan.



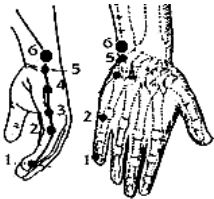
Uyển cốt (Ttr.4)

Huyệt *Uyển Cốt* bấm cảm thấy đau nhiều báo cho biết tiểu trường bị thấp nhiệt, nặng thì đi tiểu ra máu, hoặc đi cầu ra phân đen.



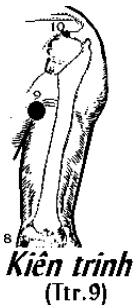
Dương cốc (Ttr.5)

Huyệt *Dương Cốc* bấm cảm thấy đau báo cho biết có một trong những bệnh như đau lỗ răng sâu, sưng hàm, cứng cổ, sưng tay, vai do nhiệt.



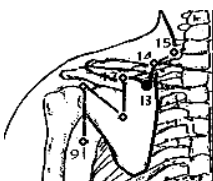
Dưỡng lão (Ttr.6)

Huyệt *Dưỡng Lão* bấm cảm thấy đau báo cho biết mắt mờ do teo thần kinh thị giác bởi can nhiệt.



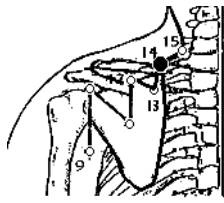
Kiên trinh (Ttr.9)

Huyệt *Kiên Trinh* bấm cảm thấy đau báo cho biết bị bệnh sưng đau nách hoặc tuyến hạch nách tiết nhiều làm hôi nách.



Khúc viên (Ttr.13)

Huyệt *Khúc Viên* bấm cảm thấy đau hoặc bệnh nhân chỉ cho biết chỗ đau đúng vị trí nơi huyệt, báo cho biết bị viêm gân cơ vai làm tay vai đau nhức tê đến khuỷu tay làm giới hạn cử động, do phong thấp lâu ngày .



Kiên ngoại du (Ttr.14)

Huyệt *Kiên ngoại du* bấm cảm thấy đau hoặc bệnh nhân chỉ chỗ đau đúng vị trí huyệt, báo cho biết tay bị co rút liệt do hàn nhiệt tương tranh, nóng bả vai mà lạnh khuỷu tay.



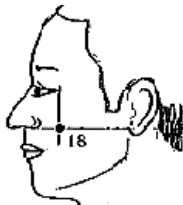
Thiên song (Ttr.16)

Huyệt *Thiên Song* bấm cảm thấy đau, báo cho biết bị sung tuyến giáp cổ gáy làm khi nói âm thanh bị mất, hoặc khi má bị sung huyệt này cũng đau.



Thiên dung (Ttr.17)

Huyệt *Thiên Dung* bấm cảm thấy đau do can phế, hàn nhiệt bất hòa làm sung bướu, tắc họng, tức ngực khó thở.



Quyền liêu (Ttr.18)

Huyệt *Khúc Viên* bấm cảm thấy đau hoặc bệnh nhân chỉ cho biết chỗ đau đúng vị trí nơi huyệt, báo cho biết bị viêm gân cơ vai làm tay vai đau nhức tê đến khuỷu tay làm giới hạn cử động, do phong thấp lâu ngày.

7- NHỮNG HUYỆT VỪA BÁO BỆNH VỪA CHỮA BỆNH TRÊN KINH TỖ.



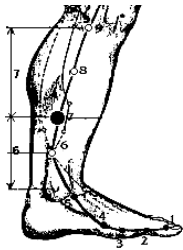
Ấn bạch ↓ (Tỳ 1)

Huyệt *Ấn Bạch* bấm đau nhiều ở phụ nữ, báo cho biết đau bụng kinh do ứ huyết nhiệt, huyết không thông, bấm huyệt này để thông kinh.



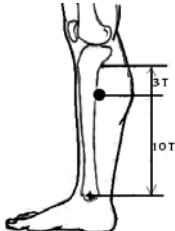
Đại Đố (Tỳ 2)

Huyệt *Đại Đố* bấm đau nhiều báo cho biết tâm vị thực nhiệt ở thượng tiêu, nhưng hạ tiêu hàn làm chân lạnh. Bấm huyệt này làm thông vị nhiệt xuống chân giải nhiệt cho tim, và làm cho chân ấm.



Lâu cốc (Tỳ 7)

Huyệt *Lâu Cốc* bấm cảm thấy đau báo cho biết trong ruột già do khi hàn khi nhiệt làm nóng bụng hoặc sôi bụng do lạnh, tạo ra nhiều hòn cục quanh bẹn. Bấm huyệt này làm tiêu hòn cục trong ruột.



Địa cơ (Tỳ 8)

Huyệt *Địa Cơ* bấm cảm thấy đau nhiều, báo cho biết huyết bị tắc do nhiệt làm xuất huyết tử cung, do hàn làm thành bệnh ung thư tử cung, bị đau tử cung do huyết không thông.



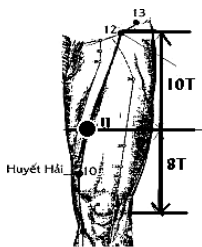
Âm lăng tuyền (Đ. 34)

Huyệt *Âm Lăng Tuyền* bấm cảm thấy đau, báo cho biết trung tiêu thấp trệ do can tỳ bất hòa làm đau bụng, tắc hạ tiêu làm chân đau nhức do lạnh, kinh bãng quang không thông làm tiểu khó.



Huyết hải (Tỳ 10)

Huyệt *Huyết Hải* bấm vào đau nhói làm giựt chân, giựt mình, báo cho biết có bệnh tiểu đường, không đau là không có bệnh tiểu đường, tùy theo đau nhiều hay ít cho biết tiểu đường cao nhiều hay ít. Vừa bấm vào hơi bị đau là độ đường đo được trên 10. Tiểu đường cao làm mắt mờ, bấm vào huyệt này làm máu lên nuôi mắt, sáng mắt.



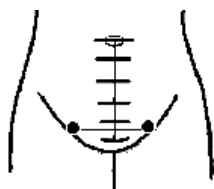
Cơ môn (Tỳ 11)

Huyệt *Cơ Môn* bấm cảm thấy đau, báo cho biết Thận và Bàng Quang tắc không thông làm sưng hạch bẹn, tiểu ra mủ.



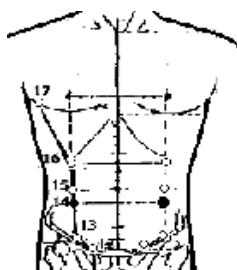
Xung môn (Tỳ 12)

Huyệt *Xung Môn* bấm đau, báo cho biết can huyết không thông xuống chân đùi làm đau chân, cứng gối, thoái hóa xương bàn chân ngón chân, sinh đau nhức. Bấm huyệt này làm thông máu xuống chân.



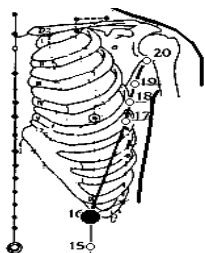
Phũ xá (Tỳ 13)

Huyệt *Phũ Xá* bên phải bấm đau nhiều báo cho biết có triệu chứng đau ruột dư do thận hàn, huyết hàn làm tích tụ hòn cục.



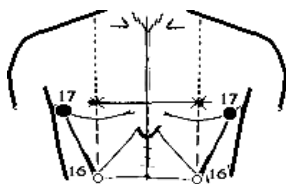
Phức kết (Tỳ 14)

Huyệt *Phức Kết* bấm cảm thấy đau là do tâm, Đại trường và Bàng quang hàn, sinh đau từ rốn nhói lên tim, tiêu chảy và tiểu nhiều.



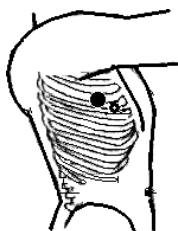
Phức ai (Tỳ 16)

Huyệt *Phức Ai* bấm đau báo cho biết đau bụng đi cầu ra máu mũi do người nhiệt nhưng đại trường hàn, làm đau quanh rốn, lạnh bụng.



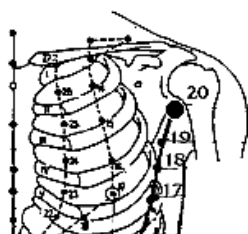
Thục độc (Tỳ 17)

Huyệt *Thục Độc* bấm vào đau hoặc bệnh nhân cảm thấy đau tức khó thở như bị ngộp nước là do chức năng thận tỳ suy làm cho nước lên cách mạch ngoài buồng phổi kêu ọc ạch, khi nằm nước ép vào phổi không thở được. Bấm huyệt này để thông nước xuống hạ tiêu.



Thiên khê (Tỳ 18)

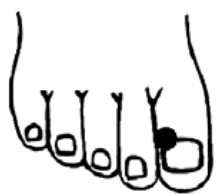
Huyệt *Thiên Khê* bấm vào đau nhói, dưới huyệt có cục cứng, báo cho biết trong vú có bướu đang sưng do phế vị hàn làm đau sườn ngực hoặc ư nấc cục.



Chu vinh (Tỳ 20)

Huyệt *Chu Vinh* bấm có cảm giác đau, báo cho biết chức năng tỳ vị hư, ăn nuốt không xuống, không thu nạp chất bổ, ư chảy dài nhớt.

8- NHỮNG HUYỆT VỪA BẢO BỆNH VỪA CHỮA BỆNH TRÊN KINH CAN.



Dại đôn ↑ (C.1)

Huyệt *Dại Đôn* bấm cảm thấy đau, báo cho biết can khí nghịch lên tâm, phụ nữ bị bế tắc kinh không ra, làm đau bụng quằn quại bất tỉnh. Khí quyết nghịch làm động kinh chân tay co giật. Bấm huyệt này để can khí xuống làm thư giãn gân cơ thân kinh.



Hành gian ↑ (C.2)

Huyệt *Hành Gian* bấm đau, báo cho biết can huyết thực nhiệt, can khí dương tắc trệ hạ tiêu. Bấm huyệt này để tả nhiệt, hạ can khí giải tỏa áp lực tim mạch, thư giãn gân cơ.



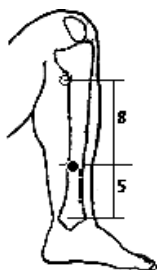
Thái xung (C.3)

Huyệt *Thái xung* bấm đau, báo cho biết can huyết nhiệt, phong thấp nhiệt, khí huyết bế tắc, chỗ thừa chỗ thiếu làm áp lực huyết không đều, kinh nguyệt không đều. Bấm huyệt này để bình can, cho chức năng can trở lại bình thường.



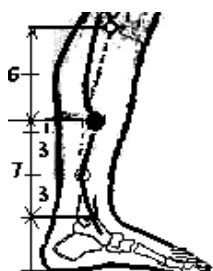
Trung phong (C.4)

Huyệt *Trung Phong* bấm vào cảm thấy đau, báo cho biết trong cơ thể bị đau tức do gân cơ co rút, đau vùng gan, đường ruột, ống dẫn tiểu, cơ quan sinh dục. Bấm vào huyệt này để làm giảm đau.



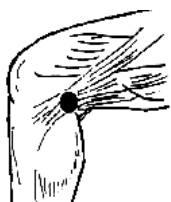
Lãi cấu (C.5)

Huyệt *Lãi Cấu* bấm vào cảm thấy đau, báo cho biết đau ở bộ sinh dục (tử cung, dịch hoàn) do can khí co thắt làm tắc huyết lạc. Bấm vào huyệt này làm giảm đau bộ sinh dục.



Trung đô (C.6)

Huyệt *Trung Đô* bấm vào cảm thấy cộm, cứng, đau nhiều, báo cho biết gan bị sưng viêm, lạc huyết, rong kinh, đau nhức ống chân ở một chỗ cố định. Bấm và day vào huyệt này để làm tan huyết bầm, giảm sưng đau.



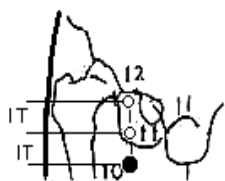
Khúc tuyền ↑ (C.8)

Huyệt *Khúc Tuyền* bấm đau báo cho biết can thực nhiệt làm bí tiểu. Bấm vào huyệt này làm thông tiểu, thanh thấp nhiệt hạ tiêu.



Âm bao (C.9)

Huyệt *Âm Bao* bấm cảm thấy đau báo cho biết đau dây thần kinh bụng dưới, lưng, đùi trong, háng. Bấm vào huyệt này để giảm đau thần kinh.



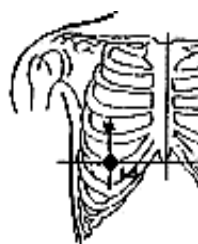
Túc ngũ lý (C.10)

Huyệt *Túc Ngũ Lý* bấm vào cảm thấy đau báo cho biết bị nhiễm trùng đường tiểu, tiểu nóng rất đau, nhiễm trùng bộ sinh dục. Bấm vào huyệt này để trừ thấp nhiệt độc ở hạ tiêu, ở bộ sinh dục và đường tiểu.



Chương môn (C.13)

Huyệt *Chương Môn* bấm vào cảm thấy đau là do can hàn làm tích trệ hàn khí ở ngũ tạng, ăn không tiêu sinh đờm. Bấm vào huyệt này để trừ hàn làm ấm ngũ tạng.



Kỳ môn (C.14)

Huyệt *Kỳ Môn* bấm vào cảm thấy đau là do can nhiệt do gan mật bị ứ tắc làm đau tức sườn ngực, đau một chỗ cố định, càng bấm vào càng thấy đau nhiều là gan mật bị sưng viêm. Bấm và day nhẹ vào huyệt này một lúc để cho mát máu, tan huyết nhiệt kết trong tạng phủ, giảm đau gan, sườn, ngực.

9- NHỮNG HUYỆT VỪA BÁO BỆNH VỪA CHỮA BỆNH TRÊN KINH VI.



Địa thương (V.4)

Khi bệnh nhân khai bí tiểu, nếu bấm vào huyệt *Địa Thương* cảm thấy đau một bên hoặc hai bên, báo cho biết ống dẫn bàng quang bị thấp nhiệt do đại trường nhiệt làm tắc, do đóng vôi, sạn ở một bên hoặc hai bên. Dùng đầu bút bi hết mực bấm vào huyệt này để thông tiểu, tan vôi, sạn, tán thấp nhiệt bàng quang.



Dại nghênh (V.5)

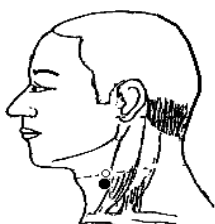
Khi mặt bị co giật hoặc răng dưới đau do can vị nhiệt thì bấm vào huyết *Đại Nghênh* cảm thấy đau. Day bấm vào huyết này làm hòa can vị, tán nhiệt, giảm đau thần kinh, giảm co thắt giết thịt, méo miệng, cấm khẩu.



Hạ quan (V.7)

Khi bệnh nhân khai đau tê một bên má khi tay đung phải vùng huyết *Hạ Quan*, nhìn thấy bên má bị đau thắt hẹp lại so với bên không đau, chứng tỏ bệnh nhân bị hẹp van tim, co thắt tim ngực (angine), nghe mạch tim bị mất nhịp không đều.

Bấm và day vào huyết này để thông van tim, điều hòa đờm, tâm, thận, cảm thấy từ từ giảm đau, dễ thở. Huyết tăng oxy cho tim mạch .



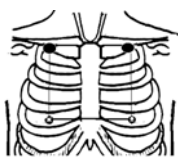
Thủy đột (V.10)

Khi bị tắt tiếng, đau hầu, họng, thanh quản, tuyến giáp, bấm vào huyết *Thủy Đột* cảm thấy đau, do nhiễm trùng, cảm thời tiết lục dâm hoặc do ăn uống vị tích nhiệt xông lên làm đau khô cổ họng. Bấm vào huyết này cho đến khi trên huyết hết đau, giải phế nhiệt.



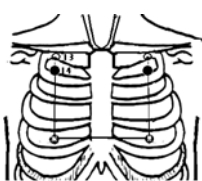
Khí xá (V.11)

Huyết *Khí Xá* là nơi chứa tông khí do hơi thở của phế khí và khí chuyển hóa của cốc khí đi qua. Nếu sự chuyển hóa không tốt sinh đàm, hạch, bướu gây đau sưng hạch khó thở, do bệnh liên quan đến phế tỳ, thì bấm vào huyết có cảm giác đau. Day bấm huyết này từ từ cho đến hết đau sẽ tan hạch, hạ khí, giảm sưng .



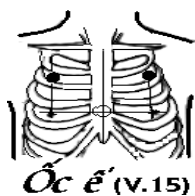
Khí hộ (V.13)

Huyết *Khí Hộ* bấm đau báo cho biết khó thở do vị khí nghịch lên phế làm ho sặc, ăn không biết mùi. Day bấm huyết này cho phế khí giáng mới có thể thở vào dễ.



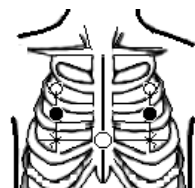
Khố phòng (V.14)

Huyết *Khố Phòng* bấm đau báo cho biết phổi có bệnh tổn thương thực thể, ho đờm có lẫn máu mủ. Hoặc phụ nữ bị sưng đau hạch tuyến vú có mủ. Day bấm huyết này cho giảm đau từ từ để chữa lành vết thương .



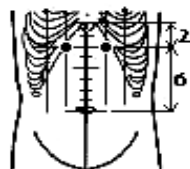
Óc ế (V.15)

Huyệt *Óc ế* bấm đau, báo cho biết bị sưng tuyến vú, hoặc phổi bị tắc không nạp đủ oxy cho phổi. Bấm huyệt này để thông khí vào phổi và thông tuyến vú không bị tắc sưng đau.



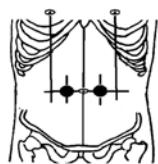
Ung song (V.16)

Huyệt *Ung Song* bấm đau báo cho biết tắc phế khí quản làm hụt hơi, tắc tuyến vú làm khó thở. Day bấm vào huyệt này làm thông phế khí quản và thông tuyến vú.



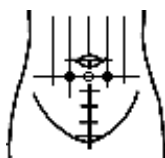
Bất dung (V.19)

Huyệt *Bất Dung* bấm đau báo cho biết hàn đàm tích tụ gây khối u bướu nơi trường vị ở bụng dưới. Bấm vào huyệt này để tán hàn, tan bướu trong trường vị.



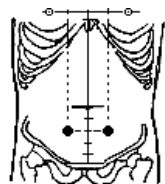
Thiên xu (V.25)

Huyệt *Thiên Xu* bấm đau báo cho biết sự khí hóa của tỳ vị đại trường bị tắc không chuyển hóa do thấp nhiệt tích trệ. Day bấm huyệt này để lý khí, hoà vinh, tiêu thực, thông tích trệ. Huyệt vừa sinh hóa vừa chuyển hóa khí trung tiêu



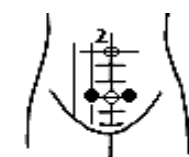
Ngoại lăng (V.26)

Huyệt *Ngoại Lăng* bấm đau, có cục khí nổi cuộn cuộn di chuyển qua lại, báo cho biết ngay trong đoạn ruột đó có hàn sán khí tích tụ làm đau bụng, sa xệ ruột. Day bấm vào huyệt làm ấm bụng, tan hàn khí trong đại trường.



Đại cự (V.27)

Huyệt *Đại Cự* bấm đau báo cho biết khí thấp nhiệt của trường vị và bàng quang làm sưng đau vùng bụng dưới. Day bấm vào huyệt này để tiêu tán khí thấp nhiệt.



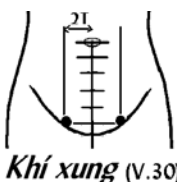
Thủy đạo (V.28)

Huyệt *Thủy Đạo* bấm đau báo cho biết thủy đạo bàng quang bị thấp nhiệt của tỳ vị làm sưng, đau, tắc, nghẹt. Bấm vào huyệt này để khai thông thủy đạo, tán nhiệt, trục thấp nhiệt độc gây nhiễm trùng bàng quang.



Quy lai (V.29)

Khi bệnh nhân khai có cục khí ở bụng dưới chạy lên chạy xuống làm đau tức vùng vị, tiểu trường và bộ sinh dục đó là do khí của thận tích thành khối cứng thuộc bệnh bồn độn (như heo con chạy trong bụng dưới). Day bấm huyết *Quy Lai* làm giảm đau trường vị, tán khí kết của thận.



Khí xung (V.30)

Khi bị đau tức bụng dưới, đau háng, đùi, tê chân, mỗi gối là do huyết *Khí Xung* bị tắc không thông tạo ra khí nghịch hại ép bàng quang và các gân lạc mạch làm cho máu không thông xuống chân. Day bấm huyết này các triệu chứng trên sẽ hết.



Bể quan (V.31)

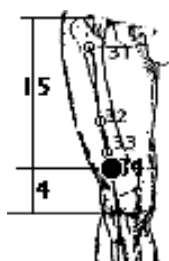
Huyết *Bể Quan* liên quan đến Can-Vị hàn làm rút đau co thắt các ống dẫn khí huyết lên tuyến vú. Bình thường ở phụ nữ, không đụng vào huyết thì không có cảm giác đau nào, nhưng khi bấm vào cảm thấy đau nhói, chứng tỏ tuyến vú bên huyết đau bị tắc thành khối cục trong vú, lâu ngày sẽ thành bướu.

Day bấm vào huyết này nhẹ cho đến khi hết đau làm tan khối u trong vú.



Phục thố (V.32)

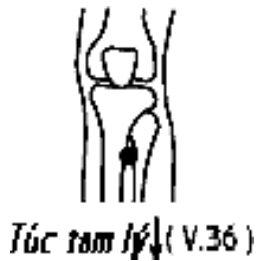
Huyết *Phục Thố* bấm vào cảm thấy cứng, đau, cho biết can thận hàn, gân đầu gối co rút do lạnh làm đau, khiến chân gối yếu. Day bấm vào huyết này giúp cho tán hàn, thư giãn gân.



Lương khâu (V.34)

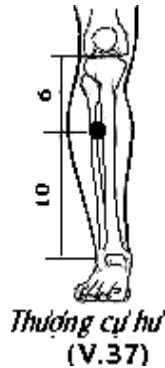
Huyết *Lương Khâu* liên quan đến khí của can-tỳ-vị có khả năng trừ phong thấp, giáng nghịch, hoà trung tiêu. Bấm vào huyết bị đau, báo cho biết chân bị phong thấp đau nhức. Day bấm trên huyết từ từ để giảm đau tiêu trừ phong thấp hàn nhiệt.

Trong trường hợp không đau chân đùi mà bấm vào chỉ đau tại huyết, báo cho biết tuyến vú phụ nữ bị tắc kết khối khí hờn cục trong vú.

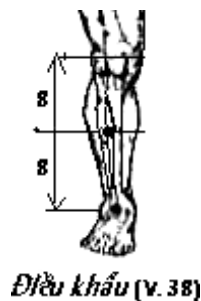


Huyệt *Túc Tam Lý* liên quan đến can-tỳ-vị-đại trường, vừa có chức năng sinh hóa vừa chuyển hóa thức ăn thành khí, huyết, hồng cầu, bạch cầu, trị suy nhược, làm mạnh chân.

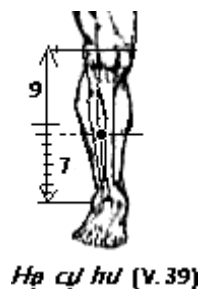
Nếu bấm vào đau, báo cho biết vị khí thực, ăn đầy, nhiều chưa tiêu hóa làm mệt tim khó thở. Day bấm vào huyệt này để hạ khí .



Huyệt *Thượng Cự Hư* liên quan đến Tỳ-vị-đại trường. Bấm vào thấy đau, báo cho biết trong bụng đầy, trường vị nóng, tích thực nhiệt do thức ăn chưa tiêu hóa làm đau, bón. Day bấm huyệt này để thanh thấp nhiệt, thông trường vị, hóa trệ tiêu tích nhiệt.



Huyệt *Điều Khẩu* liên quan đến can-thận nhiệt, khi bệnh nhân khai trong ống chân bị nóng như thì huyệt này bấm cảm thấy đau. Day bấm huyệt này cho đến khi hết đau sẽ làm cho ống chân hết nóng đau.



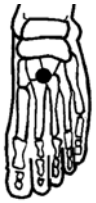
Huyệt *Hạ Cự Hư* liên quan đến tiểu trường tích nhiệt sinh nhọt vú, huyết khô hóa vôi thành gai gót chân, teo cơ bắp chân. Day bấm vào huyệt này làm tiêu hỏa nhiệt độc ở tiểu trường.



Huyệt *Phong Long* bấm đau báo cho biết can tỳ bất hòa làm ngứa nổi mề đay, cốc khí chuyển thành phong đờm. Day bấm vào huyệt cho đến khi hết đau, sẽ giảm ngứa.



Bao tử bị nhiệt thì bấm vào huyệt *Giải Khê* cảm thấy đau. Huyệt liên quan đến tỳ-vị làm mạnh chức năng sinh hóa và chuyển hóa của tỳ-vị.



Xung dương ↑
(V.42)

Huyệt *Xung Dương* bấm đau báo cho biết Vị khí thực xông lên đầu làm đau răng, nhức đầu, cao áp huyết. Day bấm huyết này để hạ dương khí. Ngược lại, đau đầu do thiếu dương khí, bần thần, kém trí nhớ, phải day.



Hãm cốt
(V.43)

Huyệt *Hãm Cốt* bấm vào cảm thấy đau báo cho biết cơ thể bị phù khí trên mặt, mắt hoặc toàn thân, vì nước trướng ở sườn ngực.



Nội đình ↓
(V.44)

Huyệt *Nội đình* bấm vào cảm thấy đau nhiều báo cho biết bao tử nhiệt, đầy đau, bao tử thông làm đau trở ngại co bóp.



Lệ đoài (V.45)

Huyệt *Lệ Đoài* bấm cảm thấy đau báo cho biết vị khí nghịch, ợ hơi khó tiêu, môi miệng méo giứt.

10- NHỮNG HUYỆT VỪA BÁO BỆNH VỪA CHỮA BỆNH TRÊN KINH THẬN.



Dũng tuyến (Th.1)

Huyệt *Dũng tuyến* bấm vào bị đau chứng tỏ thận nhiệt, áp huyết cao, đau nóng đầu, hôn mê do sung huyết não, mắt mờ.



Nhiên cốt (Th.2)

Bấm vào huyệt *Nhiên cốt* bị đau chứng tỏ thận nhiệt sung đau sau lưng, tiểu đỏ, bí tiểu.



Thái khê (Th.3)

Bấm vào huyệt *Thái khê* bị đau chứng tỏ thận ứ nước không thông, phù thủy thũng.



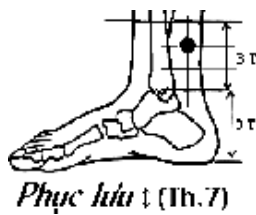
Bấm vào huyết *Đại chung* bị đau chứng tỏ thận âm dương suy.



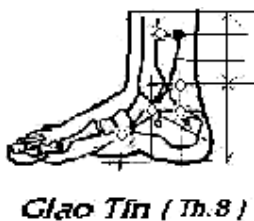
Bấm vào huyết *Thủy tuyền* bị đau chứng tỏ kinh huyết hạ tiêu không thông.



Bấm vào huyết *Chiếu hải* bị đau chứng tỏ tâm phế nhiệt cổ họng khô khát. Bấm vào thận thủy sẽ lên họng ra nước miếng.



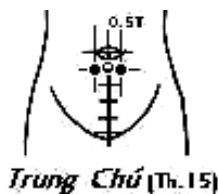
Bấm vào huyết *Phục lưu* bị đau chứng tỏ thận âm suy, bị teo, viêm thận, bí đại tiểu tiện.



Bấm vào huyết *Giao tín* bị đau chứng tỏ thận khí bí kết làm đau bụng dưới, đau bộ sinh dục, bàng quang.



Bấm vào huyết *Trúc tân* bị đau chứng tỏ viêm thận, bàng quang, dịch hoàn, chuột rút.



Bấm vào huyết *Trung chú* bị đau chứng tỏ bụng dưới nhiệt làm bón và đau lưng do bón.



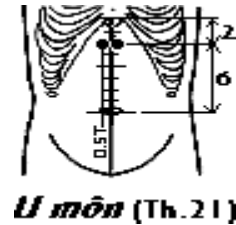
Bấm vào huyết *Thạch quan* bị đau chứng tỏ khí huyết kết khối cứng có mủ ở bụng dưới làm đau, bí kết đại tiểu tiện.



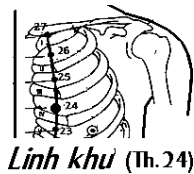
Bấm vào huyết *Âm đô* bị đau chứng tỏ bụng đầy đau do tích chứa đầy thức ăn, nước, hơi.



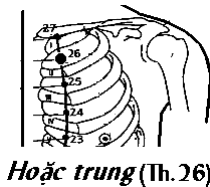
Bấm vào huyết *Thông cốt* bị đau chứng tỏ hông sườn bị kết hờn cục làm đau tim ngực, ăn vào ói ra.



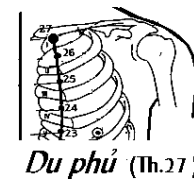
Bấm vào huyết *U môn* bị đau chứng tỏ bao tử bị co thắt.



Bấm vào huyết *Linh khu* bị đau chứng tỏ thận khí âm dương không chuyển khí hóa thần, tắc khí tuyền vũ.



Bấm vào huyết *Hoặc trung* bị đau chứng tỏ ngực căng tức sưng đau.

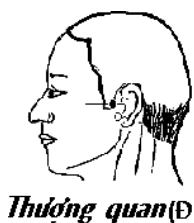


Bấm vào huyết *Du phủ* bị đau chứng tỏ trong ngực, phổi có đờm.

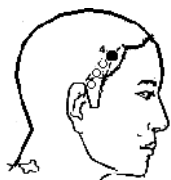
11- NHỮNG HUYỆT VỪA BÁO BỆNH VỪA CHỮA BỆNH TRÊN KINH ĐỒM.



Bấm vào huyết *Đồng tử liêu* bị đau chứng tỏ mắt bị mờ, đỏ do bị phong nhiệt.

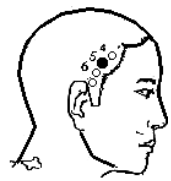


Bấm vào huyết *Thuợng quan* bị đau chứng tỏ tai bị ù, như ve kêu.



Hàm yển (Đ.4)

Bấm vào huyệt *Hàm yển* bị đau chứng tỏ bị bong gân cổ, gáy, hàm làm đau cứng.



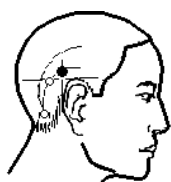
Huyền lư (Đ.5)

Bấm vào huyệt *Huyền lư* bị đau chứng tỏ có bệnh co giật đầu, mặt, cổ, tay, như bệnh Parkinson, bệnh rối loạn tiền đình.



Khúc mấn (Đ.7)

Bấm vào huyệt *Khúc mấn* bị đau chứng tỏ có bệnh phong giật, cơ mặt má môi mũi mắt nhấp nháy chớp giật liên hồi.



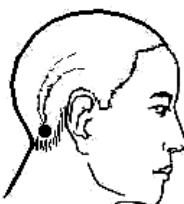
Thiên xung (Đ.9)

Bấm vào huyệt *Thiên xung* bị đau chứng tỏ bị bệnh viêm răng lợi tuyến giáp.



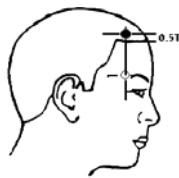
Thủ khiêu âm (Đ.11)

Bấm vào huyệt *Thủ khiêu âm* bị đau chứng tỏ có bệnh viêm tuyến hạch cổ, gáy, tai, họng, ngực.



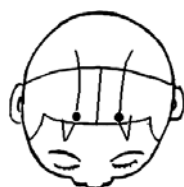
Hoàn cốt (Đ.12)

Bấm vào huyệt *Hoàn cốt* bị đau chứng tỏ có bệnh sưng đau đầu mặt, cổ, gáy, răng, má.



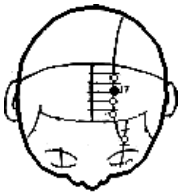
Bản thân (Đ.13)

Bấm vào huyệt *Bản thân* bị đau chứng tỏ có bệnh đau cứng cổ gáy sườn ngực do phong.



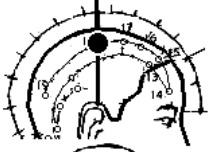
Thủ lâm khắp (Đ.15)

Bấm vào huyệt *Thủ lâm khắp* bị đau chứng tỏ có bệnh chảy nước mắt, viêm kết mạc.



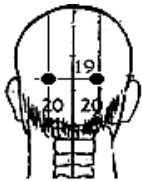
Chánh dinh
(Đ.17)

Bấm vào huyết *Chánh dinh* bị đau chứng tỏ răng trên bị sâu làm đau nhức, cứng miệng.



Thừa linh (Đ.18)

Bấm vào huyết *Thừa linh* bị đau chứng tỏ viêm mũi dị ứng, phong hàn ở não làm đau nhức đầu.



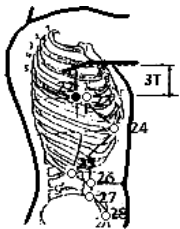
Não không
(Đ.19)

Bấm vào huyết *Não không* bị đau chứng tỏ phong làm đau đầu lan tới răng, hàm, mắt.



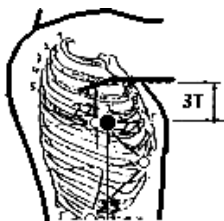
Phong trì(Đ.20)

Bấm vào huyết *Phong trì* bị đau chứng tỏ bị đau cổ gáy do cảm phong hàn nhiệt.



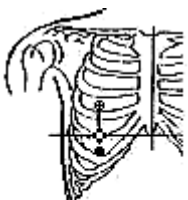
Uyên dịch (Đ.22)

Bấm vào huyết *Uyên dịch* bị đau chứng tỏ tay yếu dơ lên không nổi, có bệnh lở mã đao.



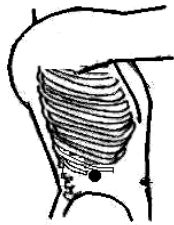
Trấp cân(Đ.23)

Bấm vào huyết *Trấp cân* bị đau chứng tỏ viêm tuyến vú.



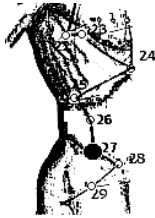
Nhật nguyệt
(Đ.24)

Bấm vào huyết *Nhật nguyệt* bị đau chứng tỏ gan bị thấp nhiệt làm đau.



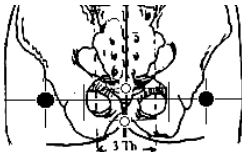
Kinh môn (Đ.25)

Bấm vào huyết *Kinh môn* bị đau chứng tỏ thận bị thấp hàn.



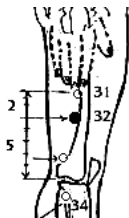
Ngũ khu (Đ.27)

Bấm vào huyết *Ngũ khu* bị đau chứng tỏ có nhiệt ở lưng, đầu (làm mũi khô, nghẹt, mắt mờ) cứng lưng nảy ngược.



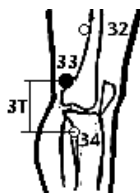
Hoàn khiêu (Đ.30)

Bấm vào huyết *Hoàn khiêu* bị đau chứng tỏ có phong thấp hàn trệ ở kinh lạc làm yếu lưng gối chân đùi, đau thần kinh tọa.



Trung độc (Đ.32)

Bấm vào huyết *Trung độc* bị đau chứng tỏ có phong hàn ở cơ bắp chân, đùi.



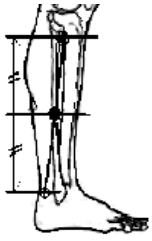
Tất dương quan (Đ.33)

Bấm vào huyết *Tất dương quan* bị đau chứng tỏ có bệnh phong thấp làm cứng gối, co rút gân, tê căng chân.



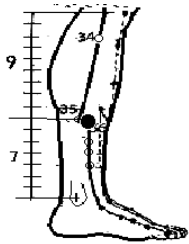
Dương lăng tuyền (Đ.34)

Bấm vào huyết *Dương lăng tuyền* bị đau chứng tỏ đờm nhiệt, có nhiệt thấp trệ kinh lạc, phong tà ở gối hông, gân mạch.



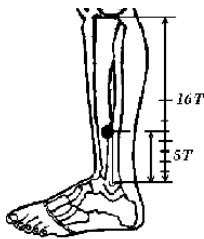
Dương Giao (Đ.35)

Bấm vào huyết *Dương giao* bị đau chứng tỏ có bệnh hàn tý, cước khí, đau thần kinh tọa, đẳng hống, nhồi máu cơ tim.



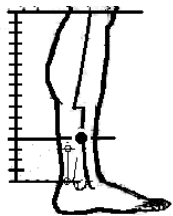
Ngoại khâu (Đ.36)

Bấm vào huyết *Ngoại khâu* bị đau chứng tỏ chân bị phong hàn, viêm gan mật.



Quang minh (Đ.37)

Bấm vào huyết *Quang minh* bị đau chứng tỏ chân bị phong hàn nhiệt làm teo chân, mắt mờ.



Dương phụ (Đ.38)

Bấm vào huyết *Dương phụ* bị đau chứng tỏ đờm nhiệt làm viêm đa khớp nhức tứ chi.



Huyền chung (Đ.39)

Bấm vào huyết *Huyền chung* (=Tuyệt cốt) bị đau chứng tỏ tủy nhiệt, đờm nhiệt, xương tủy khô đau nhức.



Túc lâm khớp (Đ.41)

Bấm vào huyết *Túc lâm khớp* bị đau chứng tỏ can đờm bị phong nhiệt đàm làm tắc kin mạch, tắc tuyến vú.



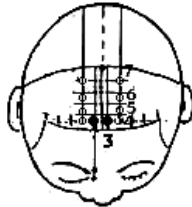
Địa ngũ hội (Đ.42)

Bấm vào huyết *Địa ngũ hội* bị đau chứng tỏ cơ thể bị viêm, nhất là ở vú, lưng, chân, mắt.

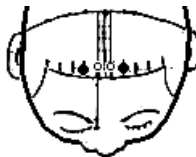


Bấm vào huyết *Túc khiếu âm* bị đau chứng tỏ có bệnh phong viêm nhiệt do can đởm nhiệt làm cao áp huyết.

12- NHỮNG HUYỆT VỪA CHỮA BỆNH VỪA BÁO BỆNH TRÊN KINH BÀNG QUANG.



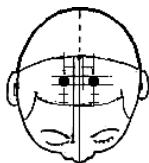
Bấm vào huyết *Mi xung* bị đau chứng tỏ đau nhức trán chóng mặt, động kinh.



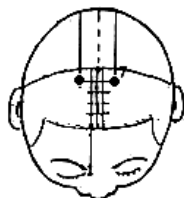
Bấm vào huyết *Khúc sai* bị đau chứng tỏ có bệnh chảy máu cam, dị ứng mũi.



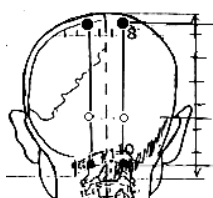
Bấm vào huyết *Ngũ xử* bị đau chứng tỏ cột sống cứng cong ngược phía sau do di chứng của sốt hàn nhiệt.



Bấm vào huyết *Thừa quang* bị đau chứng tỏ miệng đắng, mũi mất mùi.



Bấm vào huyết *Thông thiên* bị đau chứng tỏ mũi tắc nghẹt mất mùi.

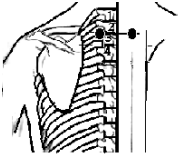


Bấm vào huyết *Lạc khước* bị đau chứng tỏ trong đầu và mắt có huyết bầm tụ.



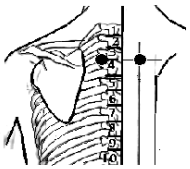
Thiên trư (BQ.10)

Bấm vào huyết *Thiên trư* bị đau chứng tỏ đau, cứng đầu, cổ, gáy, choáng váng mắt tịt chủ.



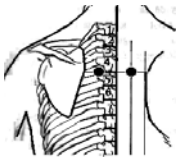
Phong môn (BQ.12)

Bấm vào huyết *Phong môn* bị đau chứng tỏ có bệnh ho cảm mạo.



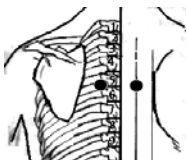
Phế du (BQ.13)

Bấm vào huyết *Phế du* bị đau chứng tỏ phế bệnh, sốt, khó thở, cảm mạo, hen suyễn, đàm.



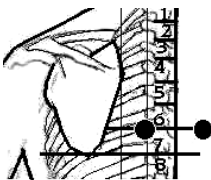
Quyết âm du (BQ.14)

Bấm vào huyết *Quyết âm du* bị đau chứng tỏ bị tắc đau tim ngực.



Tâm du (BQ.15)

Bấm vào huyết *Tâm du* bị đau chứng tỏ có bệnh tim.



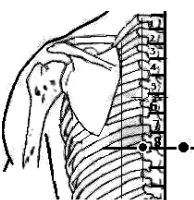
Đốc du (BQ.16)

Bấm vào huyết *Đốc du* bị đau chứng tỏ hay bị ngẹn nấc cục, cứng lưng vẹo cổ, máu có độc sinh mụn ghẻ.



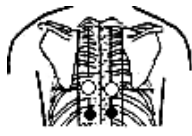
Cách du (BQ.17)

Bấm vào huyết *Cách du* bị đau chứng tỏ ngực ngán ngẹn khó thở, máu nhiễm trùng.



Di du (KH)

Bấm vào huyết *Di du* bị đau chứng tỏ có bệnh tiểu đường.



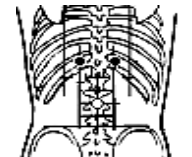
Can du (BQ 18)

Bấm vào huyết *Can du* bị đau chứng tỏ can khí, can huyết ứ tắc, có bệnh gan, đau nhức thần kinh, gân cơ.



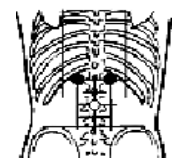
Đởm du (BQ 19)

Bấm vào huyết *Đởm du* bị đau chứng tỏ trong cơ thể sung hạch, can đởm thấp nhiệt, đau nhức gân trên đầu.



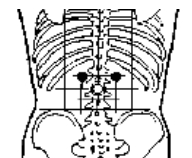
Tỳ du (BQ 20)

Bấm vào huyết *Tỳ du* bị đau chứng tỏ tỳ vị bị thấp thủy nhiệt, tính hấp thụ kém.



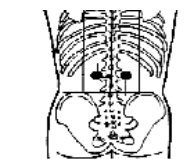
Vị du (BQ 21)

Bấm vào huyết *Vị du* bị đau chứng tỏ có bệnh bao tử (sung, trướng, đầy, đau, khó tiêu)



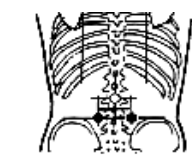
Tam tiêu du (BQ 22)

Bấm vào huyết *Tam tiêu du* bị đau chứng tỏ can vị bất hòa.



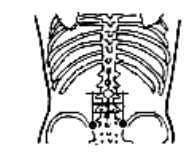
Thận du (BQ 23)

Bấm vào huyết *Thận du* bị đau chứng tỏ thận sưng do hàn nhiệt, sạn thận.



Đại trường du (BQ 25)

Bấm vào huyết *Đại trường du* bị đau chứng tỏ có bệnh ở vị, đại, tiểu trường, lưng, chân, gối, bệnh đường ruột đau quanh rốn và bụng dưới.

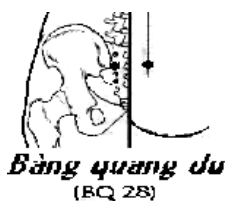


Quan nguyên du (BQ 26)

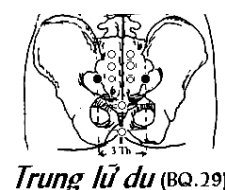
Bấm vào huyết *Quan nguyên du* bị đau chứng tỏ can tỳ thận dương hư do thấp trệ.



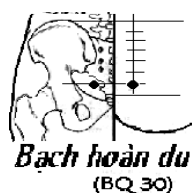
Bấm vào huyết *Tiều trường du* bị đau chứng tỏ tiểu trường và bàng quang thấp nhiệt không phân thanh hóa trọc dưỡng trấp.



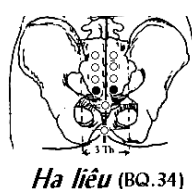
Bấm vào huyết *Bàng quang du* bị đau chứng tỏ có bệnh ở bàng quang, hạ tiêu tắc, thần kinh tọa, phong thấp ở lưng xương, bệnh đường niệu, tuyến tiền liệt, cứng cột sống đau ngược lên vai, lở sinh dục, trung hà, chân lạnh co rút.



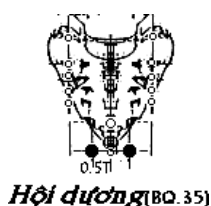
Bấm vào huyết *Trung lữ du* bị đau chứng tỏ có bệnh đau cột sống lan xuống mông cúi ngửa không được, đau xương cùng, thần kinh hông, viêm ruột.



Bấm vào huyết *Bạch hoàn du* bị đau chứng tỏ có bệnh hư nhiệt làm bế tắc co rút gân thần kinh tọa, xương cùng, cơ hậu môn, sung háng, thoát vị bẹn, viêm hố chậu, sa trực tràng, teo cơ tay mất cảm giác, ác mộng, di tinh, bạch đới.



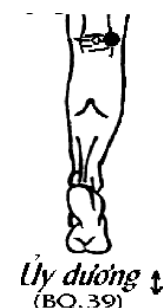
Bấm vào huyết *Hạ liêu* bị đau chứng tỏ có bệnh thấp khí hàn nhiệt nội thương, về bài tiết, sinh dục, dây chằng, tuyến tiền liệt.



Bấm vào huyết *Hội dương* bị đau chứng tỏ có bệnh rối loạn đại tiện do dương khí hạ tiêu.



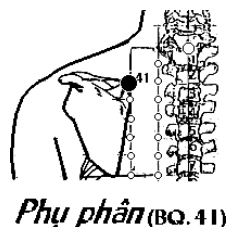
Bấm vào huyết *Thừa phò* bị đau chứng tỏ có bệnh Bàng quang hàn, sa ruột, đau trĩ, đau mỗi mông đùi, tiểu nhiều nước trong, ngón chân co rút.



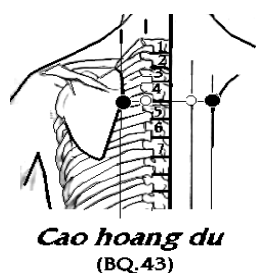
Bấm vào huyết *Ủy dương* bị đau chứng tỏ có bệnh tắc tam tiêu khí huyết, dịch chất toàn thân, đau thần kinh tọa, lưng, hông, chân.



Bấm vào huyết *Uy trung* bị đau chứng tỏ có bệnh phong thấp, sưng đau lưng, đầu gối hàn nhiệt, có nước trong gối, đau khớp gối, và là huyết giải độc toàn thân.



Bấm vào huyết *Phụ phân* bị đau chứng tỏ có bệnh tê cứng khuỷu tay, tay, vai, cổ, lưng mất cảm giác, co rút đau, khó quay cổ gáy.



Bấm vào huyết *Cao hoàng du* bị đau chứng tỏ có bệnh hư tổn nhiễm trùng, bệnh thuộc lý hư.

Mục Lục:

Quy Kinh Chân Pháp	trang 3
I. Phân biệt chức năng và cơ sở tạng phủ ở tay và chân.....	trang 3
II. Khám nghiệm tổng quát về khí và huyết.....	trang 8
III. Cách khám các đường kinh trên tay và chân.....	trang 9
1-Xét âm dương hàn nhiệt trên bàn tay và chân.....	trang 11
2-Xét khí huyết trên tay.....	trang 12
3-Xét hư thực trên ngón tay.....	trang 12
4-Xét hư thực trên ngón chân.....	trang 14
Những dấu hiệu lâm sàng để xác định hư-thực Theo QKCP.....	trang 17
Các ngón tay bên trái.....	trang 17
Các ngón tay bên phải.....	trang 24
Các ngón chân bên trái.....	trang 28
Các ngón chân bên phải.....	trang 41
Phương pháp khám bệnh bằng huyết trên lưng (bồi du huyết).....	trang 47
Phương pháp khám bệnh bằng ngũ du huyết	trang 50
1- Cách khám hư-thực, Hàn-nhiệt bằng huyết tĩnh.....	trang 50
2- Cách khám hàn- nhiệt bằng huyết vinh.....	trang 51
3- Cách khám đau nhức thực-hư bằng huyết du.....	trang 52
4- Cách khám hư-thực bằng nguyên huyết trên kinh âm.....	trang 53
5- Cách khám bệnh hư-thực bằng huyết con của đường kinh.....	trang 53
Cách khám kiểm chứng các loại bệnh bằng huyết :	trang 55
1- Những huyết vừa báo bệnh vừa chữa bệnh trên kinh phế.....	trang 55
2- Những huyết vừa báo bệnh, chữa bệnh trên kinh đại trường: ...	trang 56
3- Những huyết vừa báo bệnh vừa chữa bệnh trên kinh tâm bào....	trang 69
4- Những huyết vừa báo bệnh vừa chữa bệnh trên kinh tam tiêu...	trang 60
5- Những huyết vừa báo bệnh vừa chữa bệnh trên kinh tâm.....	trang 61
6- Những huyết vừa báo bệnh, chữa bệnh trên kinh tiểu trường....	trang 61
7- Những huyết vừa báo bệnh vừa chữa bệnh trên kinh tỳ.....	trang 63
8- Những huyết vừa báo bệnh vừa chữa bệnh trên kinh can.....	trang 66
9- Những huyết vừa báo bệnh vừa chữa bệnh trên kinh vị.....	trang 67
10- Những huyết vừa báo bệnh vừa chữa bệnh trên kinh thận ...	trang 72
11- Những huyết vừa báo bệnh vừa chữa bệnh trên kinh đờm....	trang 74
12- Những huyết vừa báo bệnh vừa chữa bệnh trên kinh Bàng quang	trang 79